

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7140202

Thanh Hóa, 2021

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐẠI HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

(Ban hành theo QĐ số 1712/QĐ-ĐHHD ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHHD)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Lịch sử chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng lần đầu năm 2010 với mục tiêu đào tạo giáo viên cấp Tiểu học phục vụ cho sự phát triển giáo dục, xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước. Chương trình đã ba lần được điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực của các cơ sở đào tạo và chuẩn nghề nghiệp chức danh giáo viên Tiểu học theo quy định của Bộ qua các năm 2016, 2017 và 2019. Đặc biệt năm 2016, chương trình được điều chỉnh dựa trên quy định mới theo hướng phát huy năng lực người học. Chương trình được xây dựng dựa trên các điều tra khảo sát về kiến thức, kỹ năng sinh viên cần đạt được để đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, góp ý từ các chuyên gia, giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên.

Chương trình xây dựng có sự tham khảo các chương trình đào tạo của các trường trong nước (Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Vinh, Đại học sư phạm Thái Nguyên).

1.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo hiện hành bao gồm 124 tín chỉ, trong đó khối kiến thức chung 42 tín chỉ, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 82 tín chỉ (kiến thức cơ sở ngành 12 tín chỉ, kiến thức ngành 57 tín chỉ, KT/TTTN/KLTN/HP thay thế 13 tín chỉ. Tổng số học phần bắt buộc 35 (98 tín chỉ) và 11 học phần thay thế/tự chọn (26 tín chỉ), được phân bổ trong 8 học kỳ (Kỳ 1: gồm 7 học phần (Bao gồm cả GDTC 1), 18 tín chỉ (bao gồm 2 tín chỉ GDTC 1); Kỳ 2: 7 học phần (Bao gồm cả GDTC 2), 16 tín chỉ (Bao gồm cả 2 tín chỉ GDTC 2); Kỳ 3: 6 học phần, 17 tín chỉ; Kỳ 4: 6 học phần, 17 tín chỉ; Kỳ 5: 6 học phần (Bao gồm cả Kiến tập sư phạm), 17 tín chỉ (bao gồm cả 2 tín chỉ kiến tập sư phạm); Kỳ 6: 7 học phần, 17 tín chỉ; Kỳ 7: 7 học phần, 15 tín chỉ; Kỳ 8: 3 học phần (Bao gồm cả thực tập tốt nghiệp), 11 tín chỉ (Bao gồm 5 tín chỉ thực tập tốt nghiệp).

1.3. Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất

- Đội ngũ giảng viên: số lượng: 19 người, trong đó có 04 TS; 01 NCS và 14 ThS.

- Cơ sở vật chất:

+ Phòng học đa năng có thể áp dụng dạy học theo phương pháp tích cực: Có máy chiếu đa năng, loa đài, tăng âm, máy vi tính nối mạng, cài đặt các phần mềm ứng dụng, có bảng lớn đa năng và các thiết bị dạy học khác;

Phòng thực hành, gồm có : mô hình bầu trời, quả địa cầu, hệ thống bản đồ, tập bản đồ Địa lí, mẫu đá phục vụ thực hành địa chất; dụng cụ thực hành đo vẽ bản đồ,

thực hành địa chất;

+ Thư viện điện tử đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo...;

+ Giáo trình và tài liệu tham khảo cho các môn học chính.

2. Thông tin chung về chương trình

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Giáo dục Tiểu học
Tên chương trình (Tiếng Anh):	Primary Education
Mã ngành đào tạo:	7140202
Trường cấp bằng tốt nghiệp:	Trường Đại học Hồng Đức
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
Trình độ đào tạo:	Đại học
Số tín chỉ:	124
Thời gian đào tạo:	4 năm
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh THPT hoặc tương đương
Thang điểm đánh giá:	10
Điều kiện tốt nghiệp:	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo (124 tín chỉ);- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam);- Có chứng chỉ quốc phòng và giáo dục thể chất.
Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none">- Làm giáo viên dạy các môn cơ bản và một số môn đặc thù trong các trường Tiểu học; làm tốt công tác chủ nhiệm, phụ trách Sao Nhi đồng, Đội TNTP Hồ Chí Minh trong các trường tiểu học;- Làm công tác quản lý giáo dục: chuyên viên Phòng GDTH thuộc Sở GD&ĐT, các Phòng giáo dục, các Trung tâm Giáo dục cộng đồng, các cơ sở giáo dục hoàn nhập;- Có thể học thêm để chuyển đổi hoặc kết hợp làm các công việc khác như: làm việc ở các thư viện, các Trung tâm chăm sóc tâm lý học sinh tiểu học, các Trung tâm tư vấn giáo dục v.v...;- Có khả năng nghiên cứu khoa học tại các viện khoa học và các cơ sở giáo dục.
Học tập nâng cao trình độ:	Thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước
Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none">- Làm giáo viên dạy các môn cơ bản và một số môn đặc thù trong các trường Tiểu học; làm tốt công tác chủ nhiệm, phụ trách

	<p>Sao Nhi đồng, Đội TNTP Hồ Chí Minh trong các trường tiểu học;</p> <p>- Làm công tác quản lý giáo dục: chuyên viên Phòng GDTH thuộc Sở GD&ĐT, các Phòng giáo dục, các Trung tâm Giáo dục cộng đồng, các cơ sở giáo dục hoàn nhập;</p> <p>- Có thể học thêm để chuyển đổi hoặc kết hợp làm các công việc khác như: làm việc ở các thư viện, các Trung tâm chăm sóc tâm lý học sinh tiểu học, các Trung tâm tư vấn giáo dục v.v...;</p> <p>- Có khả năng nghiên cứu khoa học tại các viện khoa học và các cơ sở giáo dục.</p>
Học tập nâng cao trình độ:	Thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước
Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT:	Tháng 8/2021

3. Mục tiêu đào tạo của chương trình

3.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) có phẩm chất chính trị, tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo trong xu thế hội nhập và phát triển; có năng lực để tiếp tục tự học, tự bồi dưỡng, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp và chuyên môn ở trình độ cao hơn để đáp ứng với yêu cầu của xã hội ngày càng phát triển, có thể học tiếp cao học.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục tiểu học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm sau đây:

PO1: Nắm vững kiến thức Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng và các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh để có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh tương đối thành thạo trong các lĩnh vực đời sống, xã hội.

PO2: Được cung cấp hệ thống tri thức lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở đó, hình thành được thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng; tạo dựng được niềm tin vững chắc vào vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; nâng cao bản lĩnh chính trị và ý thức công dân, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh.

PO3: Được cung cấp kiến thức cơ bản và kỹ năng về máy vi tính, hệ điều hành Microsoft Windows, mạng máy tính và Internet, các phần mềm tiện ích thông dụng (trình duyệt Web, thư điện tử), phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft

POWERPOINT).

PO4: Được cung cấp kiến thức về các đặc điểm tâm lý lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, các kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm trong nhà trường phổ thông, biết cách thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động phát triển nghề nghiệp trong trường phổ thông; nắm vững những kiến thức về cơ cấu tổ chức, phân cấp, phân quyền trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, nắm vững luật, văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động giáo dục; Vận dụng linh hoạt vào quá trình học tập và các hoạt động giáo dục trong tương lai.

PO5: Đạt được kỹ năng nghiên cứu khoa học để cải tiến chất lượng giáo dục, dạy học.

PO6: Có kiến thức cơ bản của khối ngành khoa học giáo dục. Từ đó, hình thành ý tưởng, thiết kế, vận dụng và thực hiện các hoạt động giáo dục, dạy học ở các trường tiểu học trong bối cảnh toàn cầu hóa.

PO7: Nắm vững kiến thức cơ sở chuyên ngành, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ sư phạm về giáo dục tiểu học; có kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề thuộc chương trình giáo dục và tài liệu dạy học ở Tiểu học phục vụ thiết thực cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp.

PO8: Nhận biết bối cảnh nhà trường, ngành giáo dục và xã hội. Từ đó, có ý thức trách nhiệm công dân, tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường.

PO9: Có phẩm chất, đạo đức, lối sống, tác phong chuẩn mực của nhà giáo, tâm huyết và trách nhiệm với nghề nghiệp; tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Chuẩn đầu ra

Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra:

4.1. Kiến thức

PLO1: Đạt được trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh) bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT; Sử dụng được các tài liệu bằng tiếng Anh nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập.

PLO2: Phân tích và đánh giá được những kiến thức lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng HCM, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước; vận dụng được những nguyên lý, những quy luật, những luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM cũng như chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình học tập, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.

PLO3: Trình bày được khái niệm về thông tin, các phương pháp biểu diễn thông tin; sử dụng thành thạo máy tính với hệ điều hành Windows; sử dụng thành thạo thư điện tử, tìm kiếm, xử lý thông tin trên Internet; sử dụng thành thạo phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT) phục vụ công tác chuyên môn.

PLO4: Trình bày được các đặc điểm tâm lý lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, các kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm trong nhà trường phổ thông; thiết kế được kế hoạch và tổ chức thực hiện được kế hoạch hoạt động giáo dục; vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục vào quá trình thực hiện nhiệm vụ nhà giáo, các hoạt động giáo dục trong các Nhà trường, các cơ sở GD-ĐT, phát triển năng lực nghề nghiệp và phong cách nhà giáo của mình.

PLO5: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống; hiểu biết về mối quan hệ giữa nhà trường và các bên liên quan để thực hiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh Tiểu học.

PLO6: Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản ở các lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên vào dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học.

PLO7: Cập nhật những thông tin về đổi mới giáo dục bậc Tiểu học trong nước và trên thế giới; vận dụng đổi mới PPDH các môn học ở Tiểu học vào giảng dạy trong nhà trường.

PLO8: Định hướng và thực hiện được các nghiên cứu cơ bản về giáo dục tiểu học, vận dụng kết quả nghiên cứu vào việc đổi mới quá trình dạy học và giáo dục ở Tiểu học; thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục Tiểu học để phục vụ các hoạt động nghề nghiệp.

PLO9: Vận dụng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm và hiểu biết thực tiễn của trường phổ thông vào thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục, tạo tâm thế vững vàng trong hoạt động nghề nghiệp.

4.2. Kỹ năng

PLO10: Xây dựng thành thạo kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

PLO11: Vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực của người học.

PLO12: Phân tích và phát triển chương trình giáo dục, dạy học ở trường Tiểu học.

PLO13: Vận dụng các phương pháp, hình thức, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học trong học tập; lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá hoạt động dạy học, các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học và các kỹ năng chuyên biệt đáp ứng yêu cầu đặc thù của bậc tiểu học.

PLO14: Thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh Tiểu học và thực hiện dạy học phân hóa.

PLO15: Thiết kế, tổ chức được các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện cụ thể của học sinh và địa phương nhằm phát huy tính tích cực của học sinh trong học tập; phát hiện và giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục ở bậc Tiểu học.

PLO16: Áp dụng kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: Kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, kỹ năng tiếp cận và phục vụ cộng đồng, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

4.3. Thái độ

- Chấp hành pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của đơn vị sử dụng lao động, có ý thức trách nhiệm công dân.

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt. Có tác phong su phạm chuẩn mực. Biết cách hoà đồng và chia sẻ với mọi người, có tinh thần hợp tác làm việc vì mục tiêu chung; có thái độ cởi mở, thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc. Tự tin, bản lĩnh, năng động, sáng tạo, khẳng định năng lực của bản thân.

- Tinh thần hợp tác làm việc nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn; thích ứng và hoà nhập với môi trường xã hội, cộng đồng

4.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

PLO17: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về Giáo dục tiểu học; năng lực tổng kết sáng kiến kinh nghiệm từ thực tiễn thực hiện nhiệm vụ được giao.

PLO18: Tự định hướng, thích ứng với các môi trường, hoàn cảnh làm việc; tham gia các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học.

PLO19: Đánh giá và tự đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân, đồng nghiệp, cơ sở giáo dục tiểu học; kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học. Sẵn sàng thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập.

PLO20: Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; phát triển bản thân, chuyên môn nghiệp vụ và học tập suốt đời.

5. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
- Về tổ hợp xét tuyển: Dùng 4 tổ hợp: Toán - Lý - Hóa (A00); Văn- Sử- Địa (C00); Toán – Văn - Anh (D00); Toán – Văn – Năng khiếu(M00).

- Gắn với việc đáp được 02 yêu cầu tại khoản 1, 2 Điều 6 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT về quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

6. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT																			
	PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	PL O1 4	PL O1 5	PL O1 6	PL O1 7	PL O1 8	PL O1 9	PL O2 0
PO1	3																			
PO2		3			3															
PO3			3																	
PO4				3																
PO5								4												
PO6						4	4													
PO7										4	4	4	4	4	4					
PO8									4							4				
PO9					4												4	4	4	4

Ghi chú:

- Đối với kiến thức: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
- Đối với kỹ năng: 1- Bắt chước; 2- Thao tác/Vận dụng; 3- Chính xác; 4- Liên kết/Thành thạo; 5- Tự nhiên hóa/Bản năng.
- Đối với năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: 1- Tiếp nhận; 2- Đáp ứng/Hỏi đáp; 3- Hình thành giá trị/Đánh giá; 4- Tổ chức; 5- Tập hợp giá trị/Tính cách.

7. Phương pháp dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá

7.1. Phương pháp dạy - học

- Chuẩn bị của giảng viên: Dựa vào Đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt, giảng viên chuẩn bị bài giảng bám sát chuẩn đầu ra của học phần (bao gồm các kiến thức và kỹ năng cần đạt được của học phần). Mỗi khóa học có sĩ số và chất lượng sinh viên khác nhau, giảng viên cần nắm rõ tình hình lớp để điều chỉnh phương pháp giảng dạy sao cho kết thúc học phần sinh viên đạt được những năng lực cần thiết như đã đề ra. Hàng năm, giảng viên cập nhật lại bài giảng, giáo trình, tìm hiểu và đưa vào những kiến thức và công nghệ mới trong dạy học vào giảng dạy.

- Các phương pháp dạy học: Kết hợp linh hoạt hệ thống các phương pháp giảng dạy truyền thống và các phương pháp giảng dạy hiện đại; tận dụng tối đa các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ giáo dục vào giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo trong học tập, trong tư duy người học. Các phương pháp giảng dạy chủ yếu được sử dụng như: Phương pháp thuyết trình (áp dụng cho giảng dạy lý thuyết), phương pháp động não, đặt vấn đề, hoạt động nhóm, dự án, mô phỏng, nghiên cứu tình huống (áp dụng cho các tiết thảo luận, bài tập), phương pháp mô phỏng, thực nghiệm (áp dụng cho các tiết thực hành).

- Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học: Thực hiện thông qua tự đánh giá của giảng viên, phản hồi của SV và của đồng nghiệp. Thông qua kết quả thu được của mỗi bài giảng, bài kiểm tra, giảng viên tự đánh giá được chất lượng bài giảng và không ngừng tìm hiểu nâng cao kiến thức, kinh nghiệm thực tế cũng như phương pháp truyền thụ để cải tiến chất lượng dạy học. Ở buổi học đầu, giảng viên cung cấp thông tin cá nhân và các kênh liên lạc để trao đổi học thuật và nhận phản hồi góp ý từ sinh viên. Cuối kỳ giảng viên, bộ môn hoặc khoa sẽ phát phiếu để sinh viên đánh giá, góp ý toàn bộ quá trình giảng dạy. Mỗi học kỳ bộ môn và Khoa tổ chức dự giờ để đánh giá và góp ý giờ giảng. Bên cạnh đó, thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn học thuật, người dạy có được thông tin đa chiều trong việc cần cải tiến phương pháp dạy và học, cũng như đánh giá người học.

7.2. Các phương thức đánh giá

- Đánh giá quá trình: Được tiến hành thường xuyên dựa theo tiến trình đã được nêu trong Đề cương chi tiết học phần, trọng số 20% trong đánh giá kết quả cuối kỳ của sinh viên. Hình thức đánh giá thông qua hỏi đáp nhanh, kiểm tra miệng, bài tập nhóm, bài kiểm tra 15 phút, câu hỏi trắc nghiệm.

- Đánh giá giữa kỳ: Được thực hiện trong khoảng tuần thứ 6 đến tuần 9 trong tiến trình đào tạo, đã được xác định trong Đề cương chi tiết học phần, trọng số 30% trong đánh giá kết quả cuối kỳ của sinh viên. Các hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra 1 tiết, vấn đáp, bài tập lớn hoặc các dự án.

- Đánh giá cuối kỳ: Được thực hiện thông qua bài thi cuối kỳ do Phòng Quản lý đào tạo xếp lịch, trọng số 50% trong đánh giá kết quả cuối kỳ của sinh viên. Hình thức thi theo đề xuất của bộ môn và phải được Nhà trường phê duyệt, các hình thức bao gồm: viết, vấn đáp, trắc nghiệm.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

TT	Khôi kiến thức, số TC	Loại HP	Số TC
1	Kiến thức giáo dục đại cương, 42 tín chỉ	Bắt buộc	38
		Tự chọn	04
2	Kiến thức cơ sở ngành, 12 tín chỉ	Bắt buộc	10
		Tự chọn	02
3	Kiến thức ngành, 57 tín chỉ	Bắt buộc	41
		Tự chọn	16
4	KT/TTTN/KLTN/HP thay thế, 13 tín chỉ	Bắt buộc	10
		Tự chọn	03
Tổng số: 124 TC			

2. Danh sách và mô tả các học phần

TT	Mã HP	Tên HP (số tín chỉ)	Mô tả nội dung học phần	Tài liệu tham khảo
A. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG				
I. Kiến thức về lý luận chính trị				
1	196055	Triết học Mác- Lênin (3 tín chỉ)	- <i>Nội dung học phần gồm:</i> 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động,	Giáo trình chính [1]. Bộ GD & ĐT (2021), <i>Giáo trình Triết học Mác-Lênin</i> , Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. [2]. Bộ Giáo dục & ĐT (2015), <i>Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ</i>

			<p>phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tự tưởng chính trị vững vàng.</p>	<p><i>CHI Minh</i>), Nxb CTQG.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Nguyễn Ngọc Long - Nguyễn Hữu Vui (2005), <i>Giáo trình triết học Mác-Lênin</i> (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng), NXB CTQG.</p> <p>[2]. Nguyễn Hữu Vui (1997), <i>Lịch sử triết học</i>, NXB CTQG.</p>
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần gồm: Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo; Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Bộ GD & ĐT (2021), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.</p> <p>[2]. Bộ Giáo dục & ĐT (2004), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, NXB CTQG.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Văn kiện Đảng toàn tập tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 (2002, 2002, 1999, 1999, 2002, 2000, 2000, 2000, 2001, 2001, 2001, 2001), NXB CTQG.</p>
3	196065	Chủ nghĩa xã hội	<p>- Nội dung học phần gồm: Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Bộ GD & ĐT (2021), <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa</i></p>

		<p>khoa học (2 tín chỉ)</p>	<p>lỗi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học: xác định đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</p>	<p>học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ GD & ĐT (2015), <i>Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)</i>, Nxb CTQG.</p> <p>[2]. Bộ GD & ĐT (2008), <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học: Dùng trong các trường ĐH, CĐ</i>, NXB CTQG.</p>
4	198030	<p>Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)</p>	<p>- Nội dung của học phần: Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm 3 chương và chương nhập môn. Chương nhập môn: Trình bày khái quát về đối tượng, chức năng và phương pháp nghiên cứu của môn lịch sử Đảng. Chương 2: Trình bày sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền giai đoạn 1930-1945. Chương 2: Trình bày quá trình đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước giai đoạn 1945 -1975. Chương 3: Trình bày quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước giai đoạn 1975 đến nay.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học nắm vững về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với đối với tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Bộ GD&ĐT (2021), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQGST.</p> <p>[2]. Bộ GD&ĐT (2006), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQG.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ GD&ĐT (2007), <i>Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II,III</i>, Nxb CTQG.</p> <p>[2]. Văn kiện Đảng toàn tập tập tập: I,II,III,IV,V,VI,VII,VIII,IX,X,XI,XII,XIII (2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.</p>

			<p>đến nay. Xác lập được niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Từ đó thấy được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.</p>	
5	197035	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Từ đó hình thành cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để rèn luyện và hoàn thiện bản thân trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Biết vận dụng kiến thức đã học để lý giải, đánh giá đúng đắn các hiện tượng xã hội, qua đó thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2017), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2019), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dự thảo)</i> [2]. Hồ Chí Minh (2016), <i>Biên niên tiểu sử (10 tập)</i>, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3]. Hồ Chí Minh (2011), <i>Toàn tập</i>, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. [4]. Võ Nguyên Giáp (2008), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i>, Nxb Chính trị quốc gia.</p>
6	197030	Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần gồm: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản luật một số ngành luật gồm: <i>Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.</i></p>	<p>Giáo trình chính [1]. Lê Văn Minh (chủ biên) (2016), <i>Pháp luật đại cương</i>, Nxb Lao động (Quyển 1).</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lê Minh Toàn (chủ biên) (2012), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, Nxb Chính trị Quốc gia (Quyển 1). [2]. Lê Minh Tâm - Nguyễn Minh Đoan (2015), <i>Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật</i>, Nxb Công an nhân dân (Quyển 2).</p>

			- Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỉ luật học đường, kỉ cương xã hội	
II. Khoa học xã hội – Nghiên cứu khoa học				
7	121005	Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)	- Nội dung học phần gồm: Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam. - Năng lực đạt được: Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.	Giáo trình chính [1]. Trần Ngọc Thêm (2000), <i>Cơ sở văn hoá VN</i> , Nxb Giáo dục, Hà Nội. Tài liệu tham khảo [1]. Trần Quốc Vượng (2002), <i>Cơ sở văn hoá VN</i> , Nxb Giáo dục. [2]. Đào Duy Anh (2002), <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i> , Nxb Văn hóa thông tin. [3]. Phan Kế Bính (1999), <i>Việt Nam phong tục</i> , Nxb Văn học.
8a	141035	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục (2 tín chỉ)	- Nội dung học phần: Học phần gồm hệ thống những lý luận cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục. Các quan điểm trong NCKH nghiên cứu khoa học giáo dục ; Hệ thống các phương pháp NCKH và cách thức vận dụng chúng trong quá trình NCKH; Logic tiến hành một công trình NCKH gồm các bước: Xây dựng đề cương NC, lý do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, xác định khách thể và đối tượng nghiên cứu, xây dựng giả thuyết khoa học, xác định nhiệm vụ nghiên cứu, xác định các phương pháp nghiên cứu, Dàn ý nội dung công trình nghiên cứu; Giai đoạn	Giáo trình chính [1]. Phó Đức Hoà (2007), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học</i> , NXB ĐHSPT. Tài liệu tham khảo [1]. Vũ Cao Đàm (2007), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội. [2]. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (2006), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non</i> , NXB ĐHSPT [3]. Phạm Việt Vượng (2004), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục</i> (Chương trình giáo trình đại học), NXB ĐHQG HN.

			<p>thực hiện công trình nghiên cứu, danh mục tài liệu tham khảo và đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sau khi học xong học phần người học có khả năng lựa chọn các vấn đề cấp thiết trong thực tiễn giáo dục làm đề tài và xây dựng một đề cương NCKH; có khả năng vận dụng các phương pháp trong nghiên cứu KHGD; nắm vững và thực hành thành thạo các bước của một đề tài NCKHGD; áp dụng PPNCKH trong học tập, nghiên cứu và làm việc.</p>	
8b	182030	Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm hệ thống lí luận cơ bản về kiểm tra, đánh giá kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của học sinh; hình thức, phương pháp đánh giá học sinh tiểu học theo phát triển phẩm chất, năng lực; hệ thống lí luận về phương pháp trắc nghiệm khách quan, chủ quan, xử lí và phân hồi kết quả kiểm tra đánh giá.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học nắm được những yêu cầu, nội dung cơ bản của đánh giá trong giáo dục, có năng lực xác định các hình thức, phương pháp đánh giá đánh giá phù hợp với nhiệm vụ dạy học và giáo dục; bước đầu xây dựng được một bài kiểm tra, tổ chức kiểm tra, xử lí và phân tích kết quả đánh giá, làm cơ sở khoa học cho việc định hướng, điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập trong nhà trường tiểu học.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Nguyễn Công Khanh (2014), <i>Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Trần Bá Hoàn (2007), <i>Đánh giá trong giáo dục</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>[2]. ĐH Sư phạm Hà Nội (2016), <i>Hướng dẫn đánh giá học sinh Tiểu học (Tài liệu tập huấn)</i>, tháng 10/2016, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.</p> <p>[3]. <i>Thông tư Số 22/2016 TT-BGDĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học.</i></p>
III. Nhân văn Nghệ thuật				
9	143085	Âm nhạc (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Hệ thống những kiến thức cơ bản phổ thông; Ký-xướng âm: Kỹ năng Đọc-Ghi chép nhạc cơ bản; Nhạc cụ: Kỹ năng sử dụng</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Phạm Tú Hương (2007), <i>Lý thuyết âm nhạc cơ bản</i>, NXB ĐHSPT Hà Nội.</p>

			<p>nhạc cụ, kỹ thuật luyện tập và soạn đệm cho các bài hát thiếu nhi trên đàn Organ điện tử; biết vận dụng vào thực tế dạy học môn âm nhạc ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên có năng lực giải quyết các nội dung kiến thức giáo dục âm nhạc trong chương trình Tiểu học; Hướng dẫn học sinh lớp 1,2,3,4,5 tập hát chuẩn xác; Hướng dẫn học sinh lớp 4,5 tập đọc nhạc, nghe nhạc, thưởng thức âm nhạc; Đánh giá năng lực, kết quả học tập môn âm nhạc của HS tiểu học.</p>	<p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Xuân Tú (2003), <i>Hướng dẫn dạy và học đàn Organ Tập 1 và tập 2</i>, NXB Âm nhạc Trường CDSP Nhạc - Hoạ TW.</p> <p>[2]. Trịnh Hoài Thu (2011), <i>Phương pháp dạy học kỹ xướng âm trong đào tạo giáo viên âm nhạc phổ thông</i>, NXB âm nhạc.</p> <p>[3]. Cù Minh Nhật (2007), <i>Organ thực hành cho thiếu nhi</i>, NXB Âm nhạc.</p>
10	143090	Mỹ thuật (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Khái niệm về nghệ thuật tạo hình, các kiến thức cơ bản về luật xa gần - giải phẫu tạo hình; vẽ theo mẫu bằng chì; kiến thức về màu sắc; vẽ trang trí; vẽ tranh đề tài; nặn tạo dáng tự do; kỹ thuật tạo hình bằng chất liệu tổng hợp; chữ mỹ thuật và ứng dụng chữ trang trí; xé dán tranh tĩnh vật.</p> <p>- Năng lực đạt được:</p> <p>+ Sinh viên nắm vững kiến thức lý luận về các nội dung học phân, vận dụng được luật xa gần - giải phẫu tạo hình vào các bài vẽ hình họa, vẽ tranh đề tài; có kỹ năng pha màu sử dụng màu sắc, đậm nhạt một cách hài hòa, kỹ năng xây dựng hình đảm bảo tỉ lệ, bố cục cân đối trong các bài tập TH vẽ hình họa, vẽ tranh trang trí, vẽ tranh đề tài, thành thạo các kỹ năng nặn tạo dáng và kỹ năng cắt - xé dán giấy, các kỹ năng in thủ công đơn giản để làm được các sản phẩm tạo hình theo chủ đề bằng các vật liệu khác nhau, hoàn thành các bài tập.</p> <p>+ Sinh viên hình thành và phát triển thị hiếu thẩm</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Ngô Bá Công (2008), <i>Giáo trình Mỹ thuật cơ bản</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Tạ Phương Thảo (2007), <i>Giáo trình trang trí</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>[2]. Đàm Luyện (2007), <i>Giáo trình bố cục</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>[3]. Phạm Thị Chính (2007), <i>Lịch sử Mỹ thuật Việt nam</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p>

			mỹ, nhận thức thẩm mỹ đúng đắn. Biết vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào việc giáo dục học sinh Tiểu học.	
IV. Ngoại ngữ				
11	133031	Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần gồm: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Elementary (3rd edition) và giáo trình <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A</i>. Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: đại từ nhân xưng, động từ “to be”, danh từ, tính từ sở hữu, mạo từ, động từ, tân ngữ, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, tính từ, trạng từ, so sánh tính từ, trạng từ, giới từ, hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, be going to, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành. Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2012), <i>English File-Elementary 3rd</i>. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB1)</p> <p>[2]. Nguyễn Thị Quyết (2018), <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)</i>, Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Raymond Murphy (2013), <i>Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng, 130 bài tập thực hành</i>, NXB Thời đại.</p> <p>[2]. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test 2</i>, Cambridge University Press.</p>

			<p>học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ tiền A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.</p>	
12	133032	Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần gồm: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình Ngữ Pháp căn bản Tiếng Anh (Trình độ B) và English File Pre-Intermediate (3rd edition). Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA, trọng âm từ, trọng âm câu. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: các thì trong tiếng Anh, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, câu giả định, thể bị động, lời nói gián tiếp, danh động từ và động từ nguyên thể, cấu trúc used to, be used to Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình <i>Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Elementary 3 rd Edition.</i> Oxford University Press.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Christina Latham –Kooeing, Clive Oxenden and Paul Seligson (2011), <i>English File. Pre-intermediate, 3rd edition</i>, Nxb Văn Hóa Thông Tin.</p> <p>[2]. Nguyễn Thị Quyết và các cộng sự (2018), <i>Ngữ pháp tiếng Anh căn bản – trình độ B</i>, Nhà xuất bản Thanh Hoá.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Raymond Murphy (2013), <i>Grammar In Use</i>. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng, 130 bài tập thực hành, NXB Thời đại.</p> <p>[2]. Cambridge ESOL (2013), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>, Cambridge University Press.</p> <p>[3]. Cambridge ESOL (2014), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>, Cambridge University Press.</p>

			<p>dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.</p>	
13	133033	Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần gồm: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Từ vựng: Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình độ trung cấp. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình: <i>Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File - Pre-intermediate 3rd Edition. Oxford University Press</i> và <i>Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.</i></p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 3/6 theo</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson (2013), <i>English File–Preintermediate 3rd edition</i>, Oxford University Press. (1) [2]. Sue Ireland, Joanna Kosta, <i>Target PET</i>, Richmond Publishing. (2)</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Raymond Murphy (1997), <i>Ngữ Pháp thông dụng tiếng Anh: English Grammar In Use</i>, Nhà Xuất Bản Hà Nội. (3) [2]. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>, Cambridge University Press. (4) [3]. Cambridge ESOL (2015), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>, Cambridge University Press. (5)</p>

			KNLNNVN, có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để tạo tiền đề nghiên cứu tiếp những bậc cao hơn, có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp, có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của mình.	
V. Toán – Tin học – KHTN – CN – Môi trường				
14	173080	Tin học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Các kiến thức cơ bản về thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc chung của máy tính, biểu diễn thông tin trong máy tính. Các khái niệm về dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet và virus máy tính. Tìm kiếm và khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trên máy tính và trên Internet. Sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản Word, phần mềm xử lý bảng tính Excel và phần mềm trình chiếu Powerpoint.</p> <p>- Năng lực đạt được: sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Ngọc Cương - Vũ Chí Quang (2015), <i>Giáo trình tin học cơ sở</i>, NXB ĐHSP.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng (2010), <i>Tin học căn bản</i>, Nxb KH&KT. [2]. Hàn Viết Thuận (2007), <i>Giáo trình Tin học đại cương</i>, Nxb ĐHQTKD.</p>
15	143011	Toán cao cấp (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Trang bị cho Sinh viên các kiến thức về Tập hợp, ánh xạ, các quan hệ tương đương và quan hệ thứ tự; Mệnh đề, logic vị từ, công thức, luật, quy tắc suy luận; Các cấu trúc Đại số cơ bản (Nhóm, vành, trường); Vành đa thức một ẩn.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Trần Diên Hiền- Nguyễn Văn Ngọc (2004), <i>Giáo trình Toán cao cấp 1</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Văn Ngọc – Ngô Xuân Sơn (2004), <i>Lý thuyết tập hợp và logic</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p>

			<p>- Năng lực đạt được: Năng lực vận dụng kiến thức của học phần vào giải các bài toán ở trường phổ thông, các bài toán suy luận logic ở Tiểu học,...; Phát triển năng lực hợp tác thể hiện SV làm việc theo nhóm, cần sự hợp tác của các thành viên trong nhóm; Phát triển năng lực học Toán bao gồm: năng lực tư duy logic, năng lực giải quyết vấn đề; Có năng lực vận dụng các kiến thức vừa học để giải thích các vấn đề toán học ở phổ thông: Những cơ sở của lý thuyết tập hợp; những cơ sở của lôgic toán; phép toán hai ngôi và các cấu trúc đại số.</p> <p>+ Có khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các nhiệm vụ được giáo viên giao.</p>	<p>[2]. Nguyễn Văn Ngọc (1994), <i>Nhập môn lý thuyết tập hợp và logic Toán</i>, Trường ĐHSPT Hà Nội 1.</p> <p>[3]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Toán cao cấp</i>, 2016.</p>
16a	141000	Hình học cao cấp (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Trang bị cho Sinh viên những khái niệm liên quan về: Không gian véc tơ, không gian afin; không gian véc tơ Euclid, không gian Euclid, các hình hình học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực vận dụng thành thạo kiến thức để giải được các bài toán về không gian véc tơ; các bài toán trong không gian Afin và không gian véc tơ Oclit; Năng lực vận dụng các kiến thức môn học giải thích và hiểu rõ cơ sở của các kiến thức về yếu tố hình học ở tiểu học; Hình thành năng lực phát triển chương trình môn học; Năng lực tự học và tự bồi dưỡng và làm việc theo nhóm.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Văn Như Cương – Kiều Huy Luân (2006), <i>Hình học cao cấp</i>, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Hình Cao cấp</i>, 2016.</p> <p>[2]. Nguyễn Mộng Hy (1999), <i>Hình học cao cấp</i>, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[3]. Nguyễn Văn Đoàn – Nguyễn Tiến Tài (1998), <i>Hình học</i>, NXB Giáo dục, 1998.</p>
16b	141023	Cơ sở lý thuyết toán tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Kiến thức cơ bản về mô hình toán học hiện đại và cơ sở vật lý của các khái niệm cơ bản trong chương trình toán Tiểu học : Các tập hợp số, các yếu tố hình học, đại lượng và đo đại lượng.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực vận dụng thành thạo kiến thức để giải thích được những khái niệm</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Trần Diên Hiền, Nguyễn Thủy Chung, <i>Cơ sở Toán học của môn Toán tiểu học</i>, NXB ĐHSPT.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Cơ sở của lý thuyết toán Tiểu học</i>, 2016.</p>

			gây ra các vấn đề suy thoái môi trường; Phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; Tham gia thực hiện được công tác giáo dục môi trường; Phân tích mối quan hệ của môn học với các môn khoa học khác; Biết lựa chọn lối sống phù hợp, thân thiện với môi trường.	
VI. Giáo dục thể chất				
191004	Giáo dục thể chất 1 (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm giáo dục thể chất trong trường đại học; lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức tập luyện thi đấu, hoạt động ngoại khóa môn bóng chuyền, thể dục Aerobic, bóng đá, bóng rổ, Vovinam - Việt võ đạo, chạy cự ly ngắn và nhảy xa ưỡn thân; bài tập thể dục tay không 9 động tác.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của bài tập thể dục tay không 9 động tác, chạy cự ly ngắn và môn nhảy xa ưỡn thân; tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài của các môn chạy cự ly ngắn và môn nhảy xa ưỡn thân ở các giải phong trào...</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Đại Dương (2006), <i>Giáo trình Điền Kinh</i>, NXB, TĐTT.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), <i>Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học</i>, NXB, TĐTT, Hà Nội. [2]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), <i>Thể dục</i>, NXB, TĐTT, Hà Nội. [3]. Ủy ban TĐTT (2003), <i>Luật Điền Kinh</i>, NXB, TĐTT.</p>	
Giáo dục thể chất 2 chọn 1 trong 5 học phần				
191031	Bóng chuyền (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay trước mặt).</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2004), <i>Giáo trình Bóng chuyền</i>, NXB, ĐHSP.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Ủy ban TĐTT (2003), <i>Luật Bóng chuyền - Bóng chuyền bãi biển</i>, NXB, TĐTT.</p>	

			tay trước mặt, phát bóng cao tay trước mặt); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.	
191032	Thể dục Aerobic (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc và có nhạc.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Đinh Khánh Thu (2014), <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i>, NXB, TĐTT.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), <i>Thể dục</i>, NXB, TĐTT. [2]. Liên đoàn Thể dục quốc tế, (2013) <i>Thể dục Aerobic chukỳ 2013-2016</i>, NXB, TĐTT.</p>	
191033	Bóng đá (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Các bài tập chiến thuật tấn công, phòng thủ trong thi đấu Bóng đá, luật bóng đá (Sân 11 người, 7 người, 5 người). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu và trọng tài.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá (đá bóng bằng lòng bàn chân, mu trong, mu ngoài, mu chính diện, mu lai má..); tổ chức tập luyện, hình thức tập luyện, các bài tập chiến thuật áp dụng vào tập luyện và thi đấu; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải bóng đá phong trào.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Phạm Quang (2011), <i>Giáo trình bóng đá</i>, NXB, TĐTT.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Ủy ban TĐTT (2003), <i>Luật Bóng đá 11 người, 7 người, 5 người sửa đổi và bổ sung</i>, NXB, TĐTT.</p>	
191034	Bóng rổ (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Các kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (các kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật dẫn bóng, chuyền bóng bằng 1 tay, 2 tay). Các kỹ thuật tại chỗ ném rổ tựa bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao; kỹ thuật móc xuôi, móc ngược trong bóng rổ.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn Thảo (2003), <i>Giáo trình bóng rổ</i>, NXB, TĐTT.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Luật Bóng rổ, TĐTT, 2003 [2]. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), <i>Giáo trình Bóng rổ</i>, NXB Đại học Thái Nguyên.</p>	

			kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ; kỹ thuật dẫn bóng nhanh bằng 1 tay, 2 tay; kỹ thuật tại chỗ ném rổ bằng 1 tay trên cao; kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ tựa bằng bằng 1 tay trên cao; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải bóng rổ phong trào.	
191035	Vovinam- Việt võ đạo (2 tín chỉ)	- Nội dung học phần: Các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam, từ đó tập luyện về quyền pháp (long hổ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam. - Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chảo mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải Vovinam phong trào.	Giáo trình chính [1]. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu (2008), <i>Giáo trình huấn luyện Vovinam- Việt võ đạo tập 1</i> , NXB, TĐTT. Tài liệu tham khảo [1]. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu (2011), <i>Giáo trình huấn luyện Vovinam- Việt võ đạo tập 2</i> , NXB, TĐTT. [2]. Nguyễn Chánh Tứ (2014), <i>Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam- Việt võ đạo</i> , NXB, TĐTT.	
VII. Giáo dục quốc phòng				
	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam - Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế-xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng	Giáo trình chính [1]. <i>Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh</i> (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục. Tài liệu tham khảo [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), <i>Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII</i> , Văn phòng Trung ương Đảng. [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), <i>Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam. [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam.	

		<p>và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên (SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.</p> <p>- Năng lực đạt được:</p> <p>+ Có hệ thống tri thức tương đối toàn diện về lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; về quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.</p> <p>+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ Tổ quốc với tình hình thực tiễn gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.</p> <p>+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.</p>	
		<p>Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh</p> <p>- Nội dung học phân: Học phân cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2010), <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1</i>, Nxb. Giáo dục.</p> <p>[2]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2012), <i>Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo:</p> <p>[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017 và 2020), <i>Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh</i>.</p>

		<p>đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.</p> <p>- Năng lực đạt được: Có hệ thống tri thức về âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam, hiểu biết cơ bản về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và một số loại vi phạm pháp luật phổ biến trong bối cảnh hiện nay; Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng; Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.</p>	<p>[2]. <i>Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh</i>, Nxb. Giáo dục.</p>
		<p>Học phần 3: Quân sự chung</p> <p>- Nội dung học phần: Nội dung học phần quân sự chung: trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao.</p>	<p><i>Giáo trình</i></p>

		<p>Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác.</p> <p>- Năng lực đạt được: Có khả năng vận dụng các chế độ trong ngày, trong tuần vào trong quá trình học tập cũng như công tác sau này; Có khả năng nhận biết về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; Thuần thục cách sử dụng bản đồ; Thuần thục cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao; Thuần thục về quy tắc, điều lệ thi đấu ba môn quân sự phối hợp.</p>	
		<p>Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật</p> <p>- Nội dung học phần: Nội dung học phần 4, kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật trang bị cho sinh viên thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.</p> <p>Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.</p> <p>- Năng lực đạt được: Nhớ được tính năng tác dụng của súng tiểu liên AK, khái niệm về ngắm bắn, biết cách ngắm trúng, ngắm chụm vào mục tiêu cố định; Có khả năng vận dụng linh hoạt vào trong quá trình công tác sau này khi có tình huống xảy ra; Hiểu về cấu tạo, chuyển động và các tư thế, động tác ném lựu đạn; Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật</p>	<p>Giáo trình chính [1]. BGD&ĐT (2012), <i>Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2</i>, NXB giáo dục Việt Nam.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Bộ Tổng Tham Mưu - Cục Quân huấn (2012), <i>Giáo trình huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh</i>, NXB Quân đội nhân dân Việt Nam.</p>

			trong chiến đấu tiên công; Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu phòng ngự; Hiểu được nhiệm vụ chủ yếu khi làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.	
B. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
I. Kiến thức cơ sở				
18	181001	Tâm lý học Tiểu học (4 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần này bao gồm: Tâm lý học là một khoa học; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách; Lý luận về sự phát triển tâm lý học sinh tiểu học; Đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh tiểu học; Các hoạt động cơ bản của HS tiểu học; Một số vấn đề cơ bản về tâm lý học sư phạm tiểu học tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên có năng lực nhận diện được các đặc điểm tâm lý con người nói chung và đặc điểm tâm lý học sinh tiểu học nói riêng; lựa chọn và sử dụng được các phương pháp nghiên cứu tâm lý học sinh tiểu học; giải quyết được các tình huống nảy sinh trong hoạt động dạy học sinh tiểu học, Xác định được đặc điểm, vai trò và cách thức tổ chức các hoạt động cơ bản cho học sinh tiểu học; hình thành các phẩm chất và năng lực của người giáo viên tiểu học trong tương lai.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Quang Uẩn (2017), <i>Tâm lý học đại cương</i>, NXB ĐH Sư phạm. [2]. Bùi Văn Huệ (2015), <i>Giáo trình Tâm lý học tiểu học</i>, NXB ĐHSP.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Xuân Thúc (2007), <i>Giáo trình Tâm lý học đại cương</i>, NXB ĐHSP. [2]. Lê Văn Hồng (2007), <i>Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm</i>, NXB ĐHQG Hà Nội. [3]. Dương Thị Thoan (2015), <i>Kỹ năng giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm- một số vấn đề lý luận và thực tiễn</i>, NXB Lao động.</p>
19	182006	Giáo dục học Tiểu học (4 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần này bao gồm hệ thống lý luận về các chức năng, nhiệm vụ của giáo dục học; vai trò của các yếu tố trong sự hình thành, phát triển nhân cách; mục tiêu giáo dục Việt Nam và những nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường; người giáo viên tiểu học; Quá trình dạy học, nguyên tắc dạy học, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học ở tiểu học, các hình thức tổ</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Đặng Vũ Hoạt - Phó Đức Hòa (2008), <i>Giáo dục học Tiểu học 1,2</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Phạm Viết Vượng (2008), <i>Giáo dục học</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [2]. Trần Thị Tuyết Oanh (2007), <i>Giáo trình Giáo dục học</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.</p>

			<p>chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc giáo dục, phương pháp giáo dục ở tiểu học, các hình thức tổ chức giáo dục ; Kết hợp giáo dục nhà trường - gia đình và xã hội trong công tác giáo dục học sinh...</p> <p>- Năng lực đạt được: Sau khi học xong học phần người học có khả năng Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành nhân cách học sinh; Có năng lực lựa chọn và vận dụng các phương pháp, nguyên tắc trong quá trình dạy học và giáo dục ở trường tiểu học; giải quyết được các tình huống nảy sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục ở tiểu học. Xác định được nội dung, nhiệm vụ, các kỹ năng cơ bản của hoạt động dạy học và giáo dục ở nhà trường tiểu học; Hình thành các phẩm chất và năng lực của người giáo viên trong tương lai.</p>	<p>[3]. Nguyễn Sinh Huy - Nguyễn Văn Lê (1997), <i>Giáo dục học đại cương 1, 2</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p>
20	198010	Quản lý HCNN & QLGD	<p>- Nội dung học phần: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước và quản lý giáo dục và đào tạo cụ thể là: Bản chất, nguyên tắc tổ chức nước CHXH CN Việt Nam, lý luận về QLHCNN và QL GD và ĐT, luật công chức, viên chức; Đường lối quan điểm của Đảng, Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ trường mầm non, tiểu học, THCS & THPT của bộ Giáo dục & Đào tạo.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sau khi học xong học phần người học có khả năng, vận dụng những hiểu biết về quản lý hành chính nhà nước và QLGD vào thực tiễn nghề nghiệp, khả năng vận dụng các quy định luật pháp (luật công chức, viên chức, luật GD; điều lệ GD các cấp học) vào điều kiện thực tiễn nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tiễn có</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Phạm Việt Vương (2006), <i>Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục & đào tạo</i>, NXB Đại học sư phạm.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Quốc Hội (2008), Luật số 22/2008/QH12 ngày 13/ 11/ 2008. <i>Luật Cán bộ, công chức</i> [2]. Quốc Hội (2008), Luật số 58/2008/QH12 ngày 15/ 11/ 2010, <i>Luật viên chức</i>. [3]. Quốc Hội (2019), Luật số 52/2019/QH14 của Quốc Hội, <i>luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật về cán bộ, công chức và luật viên chức</i>. [4]. Quốc Hội (2014), Luật số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019, <i>Luật Giáo dục</i>. [5]. Quốc Hội (2014), <i>Nghị quyết số 88/2014/QH1 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông</i>.</p>

			liên quan.	
21a	243001	Sinh lý trẻ em & GDSK (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Kiến thức cơ bản về sự sinh trưởng và các giai đoạn phát triển của cơ thể trẻ em, đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng nhận biết về sự sinh trưởng và các giai đoạn phát triển của cơ thể trẻ em, đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống; Khả năng khái quát về sinh lý trẻ em và vận dụng SLTE vào thực tiễn; Có năng lực dạy học tốt những vấn đề liên quan ở bậc tiểu học và giải quyết vấn đề bảo vệ sức khỏe và vệ sinh học đường một cách hợp lý.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Trần Trọng Thủy (2006), <i>Sinh lý học trẻ em</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lê Thanh Vân (2002), <i>Giáo trình sinh lý học trẻ em</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [2]. Tạ Thúy Lan – Trần Thị Loan (2004), <i>Giải phẫu – Sinh lý người</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [3]. Lê Quang Long (Chủ biên) – Trương Xuân Dung – Tạ Thúy Lan – Trần Thị Loan – Nguyễn Quang Mai – Quách Thị Tài (1997), <i>Bài giảng sinh lý người và động vật</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>
21b	243002	Sinh lý học người và ứng dụng (2 Tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng và hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan và các hệ cơ quan của cơ thể người trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng nhận biết về cấu trúc, chức năng và hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan và các hệ cơ quan của cơ thể người trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống; cơ chế điều hòa và tự điều hòa trong các quá trình sống của con người, đảm bảo cho cơ thể người tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường và những yếu tố ảnh hưởng từ môi trường</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Trần Trọng Thủy (2006), <i>Sinh lý học trẻ em</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lê Thanh Vân (2002), <i>Giáo trình sinh lý học trẻ em</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [2]. Tạ Thúy Lan – Trần Thị Loan (2004), <i>Giải phẫu – Sinh lý người</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [3]. Lê Quang Long (Chủ biên) – Trương Xuân Dung – Tạ Thúy Lan – Trần Thị Loan – Nguyễn Quang Mai – Quách Thị Tài (1997), <i>Bài giảng sinh lý người và động vật</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>

			sống đến cấu trúc - chức năng của các hệ thống cơ quan và toàn bộ cơ thể. Ứng dụng các kiến thức đó vào cuộc sống hàng ngày như rèn luyện sức khỏe, phòng ngừa các loại bệnh tật và nuôi động vật có hiệu quả cao...	
II. Kiến thức chung của ngành				
22	142015	Ngôn ngữ học đại cương (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung, khái quát về ngôn ngữ học, gồm: Những vấn đề chung về ngôn ngữ (bản chất của ngôn ngữ, chức năng của ngôn ngữ, hệ thống ngôn ngữ, nguồn gốc ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ); những tri thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp, phong cách; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng để hiểu thêm về ngôn ngữ mẹ đẻ và các ngôn ngữ khác trong quá trình học tập và nghiên cứu.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có khả năng khái quát, hệ thống hoá các vấn đề cơ bản của ngôn ngữ và vận dụng những kiến thức ngôn ngữ học đại cương vào lí giải những hiện tượng ngôn ngữ học; vận dụng một ngoại ngữ đã biết như tiếng Anh (Pháp) để phân tích các hiện tượng ngôn ngữ nói chung một cách thỏa đáng; Có khả năng nhận diện, phân tích các đơn vị ngôn ngữ theo từng cấp độ từ âm vị, hình vị, từ, câu, các đơn vị ngữ pháp; Biết phân biệt một số khái niệm của ngôn ngữ như: hệ thống, cấu trúc, cấp độ; Có kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, trình bày một vấn đề ngôn ngữ cụ thể.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Mai Ngọc Chừ - Hoàng Trọng Phiến - Vũ Đức Nghiệu (2001), <i>Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Thiện Giáp - Nguyễn Minh Thuyết (2000), <i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. [2]. Đỗ Hữu Châu – Bùi Minh Toán (2005), <i>Đại cương ngôn ngữ học – Tập 1,2</i>, Nxb Giáo dục, HN. [3]. F.de Saussure (1985), <i>Ngôn ngữ học đại cương</i>, Nxb Giáo dục Hà Nội. [4]. Nguyễn Thái Hoà - Cù Đình Tú (1997), <i>Phong cách học tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục, HN.</p>
23	142043	Tiếng Việt 1 (TH) (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm 3 chủ đề chính cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt. Các chủ đề này gồm: Kiến thức chung về nguồn gốc của tiếng</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Đinh Trọng Lạc - Lê A - Hoàng Văn Thung (1998), <i>Giáo trình tiếng Việt 1,2,3</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p>

			<p>Việt; kiến thức về ngữ âm học tiếng Việt như hệ thống âm vị, âm tiết tiếng Việt, chính tả tiếng Việt; Kiến thức về từ vựng – ngữ nghĩa học tiếng Việt như: cấu tạo từ, các kiểu từ xét theo cấu tạo, các thành phần ý nghĩa của từ, trường nghĩa, các lớp từ vựng tiếng Việt ; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng giải quyết các vấn đề về ngữ âm và từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong giảng dạy môn tiếng Việt ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học nhận diện được hệ thống âm vị tiếng Việt: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, thanh điệu, phân biệt âm và con chữ; kĩ năng ghi âm vị, miêu tả âm vị, kĩ năng nhận diện và sửa lỗi chính âm chính tả; kĩ năng phân tích âm vị học; Kĩ năng nhận diện các từ xét theo cấu tạo như từ đơn, từ ghép, từ láy; kĩ năng phân biệt từ và ngữ, phân biệt ngữ cố định với tục ngữ; Kĩ năng phân tích cấu trúc nghĩa và phân tích sự chuyển nghĩa của từ ngữ tiếng Việt, kĩ năng giải nghĩa từ tiếng Việt; Kĩ năng nhận diện, phân biệt các từ đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa; Kĩ năng xác lập từ, ngữ theo chủ đề.</p>	<p>[1]. Diệp Quang Ban (2005) <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2]. Đỗ Hữu Châu (1998), <i>Từ vựng ngữ nghĩa học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[3]. Đoàn Thiện Thuật (1980), <i>Ngữ âm tiếng Việt</i>, Nxb Đại học và TH chuyên nghiệp, Hà Nội</p>
24	142046	Tiếng Việt 2 (TH) (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm 5 chủ đề chính cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, văn bản và phong cách học tiếng Việt. Các chủ đề này gồm: Kiến thức từ loại tiếng Việt; kiến thức về cụm từ; kiến thức về câu tiếng Việt ; kiến thức về đoạn văn, cấu trúc đoạn văn, khái niệm văn bản, tính liên kết trong văn bản, các phương tiện liên kết ; kiến thức về phong cách học tiếng Việt; từ đó,</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Diệp Quang Ban (2005), <i>Ngữ pháp Tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Cù Đình Tú (2000), <i>Phong cách học tiếng Việt</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2]. Bùi Minh Toán (Chủ biên) (2002), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i> NXB ĐHQG, HN.</p> <p>[3]. Đinh Trọng Lạc (1998), <i>99 phương tiện và biện pháp tu</i></p>

			<p>người học có thể hiểu vận dụng giải quyết các vấn đề về ngữ pháp tiếng Việt trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong giảng dạy môn tiếng Việt ở trường tiểu học</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt (từ loại, cụm từ, câu, đoạn văn, phong cách học). Trên cơ sở đó giải quyết các vấn đề về nhận diện từ loại tiếng Việt, nhận diện phân tích cấu tạo cụm từ, phân tích cấu tạo câu, cấu trúc đoạn văn, nhận diện và chỉ ra hiệu quả biểu đạt của các phương tiện và biện pháp tu từ; đồng thời vận dụng vào việc dạy ngữ pháp tiếng Việt ở tiểu học.</p>	<p>tiếng Việt, NXB Giáo dục.</p>
25	142100	<p>Tiếng Việt 3 (TH) (2 tín chỉ)</p>	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm 2 chủ đề chính là ngữ dụng học và từ Hán Việt, cụ thể là cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học như: nghĩa của từ trong ngữ cảnh (sự chiếu vật), câu trong ngôn bản (vấn đề hành vi ngôn ngữ và lí thuyết lập luận) nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn; kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như khái niệm, đặc điểm, cấu tạo của từ Hán Việt, bổ sung vốn từ Hán Việt; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng giải quyết các vấn đề cơ bản về ngữ dụng, từ Hán Việt trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong việc vận dụng kiến thức liên quan đến giảng dạy môn tiếng Việt ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có hệ thống kiến thức cơ bản về ngữ dụng học, từ Hán Việt; phân tích được việc sử dụng ngôn ngữ (từ và câu) trong ngữ cảnh; Kỹ năng phân tích nghĩa hàm ngôn trong văn bản nghệ thuật; Kỹ năng nhận diện và giải</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Đỗ Hữu Châu (2005), <i>Tuyển tập, Tập 2 (Đại cương – Ngữ dụng học – Ngữ pháp văn bản)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Nguyễn Thiện Giáp (2000), <i>Dụng học Việt ngữ</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>[2]. Đỗ Thị Kim Liên (2002), <i>Ngữ dụng học</i>, NXB ĐHQG, Hà Nội.</p> <p>[3]. Nguyễn Tài Cẩn (2000), <i>Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p>

			nghĩa từ Hán Việt; Kỹ năng tạo lập các từ Hán Việt.	
26	142056	Văn học 1 (TH) (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần Văn học 1 đảm bảo cung cấp cho các sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học một hệ thống tri thức lý luận cơ bản về lý luận văn học và thi pháp học, góp phần quan trọng hình thành tư duy lý luận cũng như bồi đắp tình yêu, sự rung cảm thẩm mỹ sâu sắc đối với tinh hoa văn hóa dân tộc, tinh hoa văn học nước ngoài.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có hệ thống kiến thức chung về Lý luận văn học và Thi pháp học, Người học hình thành và phát triển được kỹ năng phân tích, tổng hợp. So sánh, đối chiếu và có khả năng lý giải thỏa đáng các hiện tượng văn học đã từng xuất hiện trong lịch sử. Đồng thời bước đầu hình thành tư duy lý luận, có thể phân tích tác phẩm văn học trên phương diện thi pháp, có thể dạy học văn thông qua việc dạy học môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học sau này và có thể tham gia nghiên cứu khoa học.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Hà Minh Đức (2003), <i>Lý luận văn học</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Văn Long - Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Phạm Thị Việt (2001), <i>Đại cương văn học</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [2]. Trần Đình Sử (1993), <i>Thi pháp học hiện đại</i>, NXB Giáo dục Hà Nội. [3]. Nguyễn Lộc (1999), <i>Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX)</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p>
27	142002	Văn học 2 (TH) (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về văn học dân gian; văn học viết Việt Nam, văn học thiếu nhi và văn học nước ngoài. Trên cơ sở đó người học có hướng tiếp cận với các khái niệm cơ bản về văn học Việt Nam, văn học nước ngoài cũng như kiến thức về một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu, từ đó người học có thể vận dụng trong quá trình học tập và nghiên cứu.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học bước đầu hình thành tư duy lý luận, có thể phân tích tác phẩm văn học, có thể dạy văn học thông qua dạy học môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học sau này và có thể</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Văn Long (2001), <i>Đại cương văn học</i> (Giáo trình), NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lã Thị Bắc Lý (2005), <i>Giáo trình Văn học trẻ em</i>, NXB ĐHQG, Hà Nội. [2]. Nhiều tác giả (1998), <i>Văn học dân gian</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội. [3]. Nhiều tác giả (1988), <i>Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p>

			<p>tham gia nghiên cứu khoa học ở nhiều cấp khác nhau.</p> <p>Năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về văn học ở cấp Tiểu học. Có kỹ năng nhận diện, phân tích tác phẩm văn học, nghiên cứu về các tác giả văn học cụ thể theo từng giai đoạn khác nhau.</p>	
28	141055	Số học (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Trang bị cho Sinh viên những khái niệm liên quan về: Tập hợp; Tập số tự nhiên; Tập số nguyên; Tập số hữu tỉ; Tập số thực; Tập số phức; Tập hợp tương đương; Tập hợp vô hạn; Tập hợp hữu hạn; Các phép toán trên tập hợp số tự nhiên; Hệ ghi số g- phân và các dấu hiệu chia hết, lý thuyết chia hết trên tập hợp số nguyên, sự mở rộng các tập hợp số.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực vận dụng các kiến thức môn học để giải thích và hiểu rõ cơ sở Toán học của các vấn đề về Số tự nhiên, phân số ở tiểu học; Năng lực giải thành thạo các dạng toán cơ bản về số học; Hình thành năng lực phát triển chương trình môn học; Năng lực tự học và tự bồi dưỡng và làm việc theo nhóm.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Tiến Tài – Nguyễn Hữu Hoan (2003), <i>Số học</i>, Nhà xuất bản Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Trần Diên Hiền – Nguyễn Tiến Tài – Nguyễn Văn Ngọc (1997), <i>Giáo trình lý thuyết số</i>, NXB Giáo dục. [2]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Số học</i>, 2016. [3]. Nguyễn Hữu Hoan (2007), <i>Lý thuyết số</i>, NXB Đại học Sư phạm.</p>
29	143000	Cơ sở Tự nhiên & Xã hội (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung của học phần được chia thành 5 chủ đề:</p> <p>- Chủ đề 1: Khoa học, bao gồm các kiến thức về đặc điểm chung khái quát về giới thực vật, động vật, một số kiến thức về vật chất và năng lượng thường gặp ảnh hưởng đối với đời sống của con người.</p> <p>- Chủ đề 2: Xã hội, bao gồm những kiến thức cơ bản về gia đình, trường học, quê hương</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Lê Văn Trường (chủ biên) (2007), <i>TN & XH và PPDHTN & XH ở Tiểu học (tập 1)</i>, NXB Giáo dục. [2]. Bùi Phương Nga (chủ biên) (2007), <i>PPDHTN & XH ở Tiểu học</i>, NXB Giáo dục. 2007.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, SGK, SGV Tự nhiên-Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí các lớp 1, 2, 3, 4, 5. [2]. Nguyễn Quang Mai (chủ biên) (2004), <i>Sinh lý học người</i></p>

		<p>- Chủ đề 3: Lịch sử, bao gồm các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử tiêu biểu theo dòng thời gian của lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho tới nay.</p> <p>- Chủ đề 4: Địa lý, bao gồm những kiến thức cơ bản về Trái Đất và Bản đồ, địa lý các châu lục và địa lí Việt Nam.</p> <p>- Chủ đề 5: Thực hành tham quan thiên nhiên, lịch sử và địa lí</p> <p>- Năng lực đạt được: SV có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về môn cơ sở tự nhiên xã hội bao gồm: Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học. Bên cạnh đó, SV có kĩ năng lựa chọn và vận dụng những kiến thức đã học để dạy học các môn: khoa học, lịch sử và địa lí ở tiểu học. SV rèn luyện được năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục; có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng đáp ứng công việc nghề nghiệp sau này.</p>	<p>và động vật, NXB Khoa học kỹ thuật Hà Nội.</p> <p>[3]. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2000), <i>Tiến trình lịch sử Việt Nam</i>, NXB giáo dục.</p> <p>[4]. Hoàng Thị Sản -Trần Văn Ba (2001), <i>Hình thái giải phẫu học thực vật</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[5]. Nguyễn Trọng Hiếu (chủ biên) (2006), <i>Địa lý tự nhiên đại cương 1</i>, NXB ĐHSP Hà Nội.</p> <p>[6]. Mạng Internet: trang website: http://www.google.com.vn; http://www.gso.gov.vn.</p>
--	--	---	--

III. Kiến thức chuyên sâu của ngành

30a	145161	RLKN sử dụng Tiếng Việt (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần cung cấp khái quát những kiến thức cơ bản về các nội dung của học phần. Cụ thể: Kỹ năng đọc (bao gồm nội dung, mục tiêu của việc rèn kĩ năng đọc; các hình thức đọc); kĩ năng nghe – nói (bao gồm nội dung, mục tiêu của việc rèn luyện kĩ năng nghe – nói; các hình thức nghe – nói; kĩ năng viết chữ (bao gồm nội dung, mục tiêu của việc rèn luyện kĩ năng viết chữ thường, chữ hoa, chữ số); kĩ năng tạo lập văn bản</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Đào Ngọc, Nguyễn Quang Ninh (2002) - <i>Rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2]. Lê Phương Nga, Nguyễn Trí (1999), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học</i>, Nxb ĐHQG Hà Nội I.</p> <p>[3]. Nguyễn Quang Ninh, Đào Ngọc (2007), <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. 1. SGK và sách giáo viên tiếng Việt tiểu học.</p>
-----	--------	-------------------------------------	---	---

			<p>(bao gồm nội dung, mục tiêu của việc rèn luyện kĩ năng viết văn bản; các kiểu văn bản dạy ở Tiểu học); Kĩ năng kể chuyện (bao gồm nội dung mục tiêu của rèn luyện kĩ năng kể chuyện; các thể loại truyện ở Tiểu học); Kĩ năng dùng từ đặt câu (bao gồm nội dung, mục tiêu của việc dùng từ, đặt câu; phát hiện và chữa lỗi sai về từ và câu; đồng thời giúp người học rèn luyện các kĩ năng này vận dụng trong dạy học Tiếng việt ở Tiểu học và trong giao tiếp.</p> <p>- Năng lực đạt được: + Người học có hệ thống kiến thức chung về các kĩ năng cơ bản như: đọc, viết, nghe, nói, kể chuyện, giao tiếp bằng tiếng Việt. Trên cơ sở đó có hướng tiếp cận với các hiện tượng ngôn ngữ, đơn vị ngôn ngữ trong một ngôn ngữ cụ thể như tiếng Việt. + Người học hiểu, vận dụng kiến thức các kĩ năng vào việc tổ chức các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt trong nhà trường và trong cộng đồng dưới hai hình thức cơ bản nói và viết. Góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc giàu – đẹp của tiếng Việt.</p>	<p>[2]. Hoàng Hoà Bình (2002), <i>Dạy văn cho học sinh tiểu học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội. [3]. Lê A (2002), <i>Dạy tập viết cho học sinh tiểu học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội. [4]. Nguyễn Trí (2002), <i>Dạy Tập làm văn ở trường tiểu học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p>
30b	142101	Tiếng Việt thực hành (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Học phân cung cấp kiến thức chung về giao tiếp, văn bản, về kĩ năng dùng từ, đặt câu, tạo lập đoạn văn, văn bản, cách phát hiện và sửa lỗi sai về dùng từ, đặt câu, xây dựng đoạn văn. - Năng lực đạt được: Người học có kỹ năng tạo lập, phân tích văn bản, kĩ năng dùng từ đặt câu, kĩ năng viết chính tả. Có khả năng làm việc theo nhóm, tự học và tự nghiên cứu; Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức về tiếng Việt; Có năng lực thực hành tiếng Việt trong giảng dạy môn Tiếng Việt trường tiểu học; Có năng lực hướng dẫn cho</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Bùi Minh Toán (2002), <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội. Tài liệu tham khảo [1]. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1999), <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội. [2]. Lê A (2001), <i>Giáo trình Tiếng Việt thực hành B</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội. [3]. Vương Hữu Lễ - Đinh Xuân Quỳnh (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i>, NXB Thuận Hóa (Huế).</p>

			học sinh tiểu học kỹ năng giao tiếp, xây dựng, phân tích văn bản; Có năng lực đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt của học sinh tiểu học.	
31a	141018	Xác suất & Thống kê Toán (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Xác suất và thống kê Toán có 2 phần:</p> <p>* Phần Xác suất gồm: Định nghĩa xác suất: xác suất theo tần suất, xác suất hình học; Tính chất xác suất, công thức xác suất tích, công thức xác suất toàn phần, công thức Bayes; Xác suất nhị thức; Xác suất điều kiện; Biến ngẫu nhiên rời rạc, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc; Các phân phối rời rạc quan trọng như: phân phối chuẩn, phân phối nhị thức, phân phối poisson, ...phân phối hình học và các định lý giới hạn.</p> <p>* Phần Thống kê gồm: Ước lượng tham số (khoảng ước lượng của kỳ vọng μ trong phân phối chuẩn, khoảng ước lượng của xác suất p trong phân phối nhị thức); Kiểm định giả thiết thống kê (kiểm định về kỳ vọng trong phân phối chuẩn, kiểm định về xác suất trong phân phối nhị thức); Các yếu tố thống kê trong dạy học môn Toán ở tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực vận dụng các kiến thức của môn học vào giải thích các kiến thức về yếu tố thống kê ở Tiểu học...; Phát triển năng lực hợp tác thể hiện SV làm việc theo nhóm, cần sự hợp tác của các thành viên trong nhóm; Phát triển năng lực học Toán bao gồm: năng lực tư duy logic, năng lực giải quyết vấn đề; Có năng lực vận dụng các công thức vào giải toán và dạy học các yếu tố thống kê ở tiểu học; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các nhiệm vụ được giáo viên giao.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Phạm Văn Kiều (1998), <i>Xác suất thống kê (Giáo trình đào tạo giáo viên tiểu học)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Nguyễn Duy Tiến – Vũ Việt Yên (2006), <i>Lý thuyết Xác Suất</i>, NXB Giáo Dục.</p> <p>[2]. Đào Hữu Hồ (2007), <i>Xác suất thống kê</i>, NXB ĐHQG Hà Nội.</p> <p>[3]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Xác suất và thống kê</i>, 2016.</p>
31b	141023	Phương	- Nội dung học phần: Học phần được chia thành 4	Giáo trình chính

		<p>tiện kỹ thuật dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học (3 tín chỉ)</p>	<p>chương, bao gồm các nội dung chính: Giới thiệu một số thiết bị phương tiện kỹ thuật hỗ trợ dạy học hiện đại (Phương tiện dạy học mới và máy vi tính, sử dụng các thiết bị hỗ trợ phương pháp dạy học); Khái niệm về phần mềm dạy học và giới thiệu một số phần mềm toán học như: phần mềm toán học Equation Editor, phần mềm tính toán trong EXCEL, phần mềm vẽ hình Draw và Paint, phần mềm Geomete's Sketchpad 4.0, phần mềm Window movie maker, phần mềm Violet thiết kế bài giảng điện tử và phần mềm thiết kế trình diễn bài dạy; Thực hành soạn giáo án điện tử (Khái niệm giáo án điện tử, thực hành soạn giáo án điện tử và trình diễn bằng phần mềm Power point, thực hành soạn giáo án điện tử và thiết kế bằng phần mềm Violet); Khai thác trao đổi thông tin qua mạng Internet.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực độc lập học tập, nghiên cứu; năng lực vận dụng các phương tiện kỹ thuật trong dạy học Toán TH; năng lực khai thác và sử dụng các phần mềm toán học trong DH toán ở TH; năng lực giao tiếp dưới dạng hoạt động xêmina, có năng lực hoạt động tập thể,....</p>	<p>[1]. Đào Thái Lai (Chủ biên) (2006), Phương tiện kỹ thuật dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Dương Minh Hoàng Nhân – Đức Hùng (2007), Hướng dẫn thực hành từng bước với Power Point, NXB Hải Phòng.</p> <p>[2]. Lê Minh Cường (2006), Giáo trình Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Toán, NXB Giáo dục, Hà Nội</p> <p>[3]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, Bài giảng Phương tiện kỹ thuật và ứng dụng CNTT trong dạy học toán tiểu học, 2016.</p>
32	142025	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học (4 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về PPDHTV, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về vị trí, nhiệm vụ, đặc điểm chương trình và sách giáo khoa, cơ sở khoa học, các phương pháp dạy học (biện pháp và hình thức tổ chức dạy học, quy trình dạy học) của từng phân môn Học vần, Tập viết, Chính tả, Tập đọc, Luyện từ và câu, Kể chuyện, Tập làm văn; về kế hoạch dạy học, các yêu cầu chuẩn bị một bài dạy</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Lê Phương Nga (Chủ biên) - Lê Hữu Tĩnh - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2009), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I (Dành cho hệ Cử nhân giáo dục Tiểu học từ xa)</i>, Nxb ĐHSP, Hà Nội.</p> <p>[2]. Lê Phương Nga (2010), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 11 (Dành cho hệ Cử nhân giáo dục Tiểu học từ xa)</i>, Nxb ĐHSP, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p>

			<p>và các thao tác tiến hành trong từng tiết dạy. Học phần cũng giới thiệu, cập nhật chương trình SGK mới và đổi mới PPDHTV theo chương trình SGK mới (2018).</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có kiến thức chung về PPDHTV, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về vị trí, nhiệm vụ, đặc điểm chương trình và sách giáo khoa, cơ sở khoa học, các phương pháp dạy học (biện pháp và hình thức tổ chức dạy học, quy trình dạy học). Trên cơ sở đó, vận dụng giảng dạy được môn Tiếng Việt ở trường tiểu học.</p>	<p>[1]. Nhiều tác giả (2006), <i>Đánh giá kết quả học tập ở Tiểu học</i> (Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2]. <i>Tiếng Việt 1, 2, 3, 4, 5</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002-2010 (SGK và SGV) và SGK Theo chương trình mới (2018).</p> <p>[3]. Các modul, chuyên đề của Bộ GDĐT về đổi mới PPDH theo CT, SGK mới.</p>
33	141025	PPDH Toán ở Tiểu học (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Cung cấp những vấn đề chung về PPDH Toán ở tiểu học: Khái quát chung về bộ môn PPDH Toán ở trường Sư phạm; Mục tiêu, nội dung, PPDH, phương tiện, kế hoạch và đánh giá trong dạy học môn toán ở tiểu học. Đồng thời vận dụng PPDH vào dạy các nội dung cụ thể trong chương trình môn toán ở tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực độc lập học tập, nghiên cứu; NL vận dụng PP tư duy toán học; Phát triển NL nghề nghiệp: NL phát triển chương trình; NL thiết kế và thực hiện kế hoạch bài học; NL lựa chọn PP và hình thức dạy học; NL đánh giá học sinh; NL vận dụng kiến thức toán học vào việc dạy học toán ở trường TH; NL phát triển chuyên môn của bản thân; Năng lực giao tiếp, hợp tác dưới dạng hoạt động xêmina, có năng lực hoạt động tập thể...</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Nguyễn Thanh Hưng (2009), <i>PPDH môn Toán ở tiểu học</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng môn PPDH toán Tiểu học 1</i>, 2016.</p> <p>[2]. Đỗ Hoàng Mai – Lương Thị Thu Thủy – Lê Phương Chi – Nguyễn Thị Quyên (2019), <i>Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Toán ở tiểu học</i>, NXB Thanh Hóa.</p> <p>[3]. Dự án mô hình trường học mới, <i>PPDH Toán ở tiểu học – Tập 1, 2, Tài liệu thử nghiệm đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học</i>, NXB Đại học Sư phạm.</p>
34	141030	Rèn kỹ năng giải Toán Tiểu học (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Cung cấp cơ sở lí luận của việc dạy học giải bài tập toán ở tiểu học; các phương pháp thường dùng trong giải toán tiểu học. Đồng thời vận dụng các phương pháp giải toán vào giải và hướng dẫn học sinh tiểu học giải các dạng</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Trần Diên Hiền (2008), <i>Rèn kỹ năng giải toán Tiểu học</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng môn</i></p>

			<p>toán điển hình và các dạng toán cụ thể trong chương trình môn toán ở tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực độc lập học tập, nghiên cứu; Năng lực vận dụng PP tư duy toán học; Năng lực vận dụng các PP giải toán ở tiểu học để giải và hướng dẫn học sinh tiểu học giải toán; Năng lực giao tiếp, hợp tác dưới dạng hoạt động xêmina, có năng lực hoạt động tập thể...</p>	<p>PPDH toán Tiểu học 2, 2016.</p> <p>[2]. Đỗ Trung Hiệu, Vũ Dương Thụy (1999), <i>Các Phương pháp giải toán ở Tiểu học</i>. NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[3]. Đỗ Trung Hiệu, Nguyễn Hùng Quang, Kiều Đức Thành, <i>Phương pháp dạy học toán tập hai (phần thực hành giải toán)-Giáo trình đào tạo giáo viên Tiểu học hệ CĐSP</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.</p>
35	125008	PPDH Tự nhiên & Xã hội (4 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội là học phần bắt buộc, thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học, cung cấp những vấn đề chung về phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở Tiểu học; Học phần giới thiệu nội dung, chương trình, sách giáo khoa môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lý; Tìm hiểu một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học môn Tự nhiên và Xã hội; kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn TN&XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lý; Hướng dẫn cho sinh viên vận dụng hệ thống phương pháp phù hợp giảng dạy các môn TN&XH, Khoa học, Lịch sử và Địa lý ở tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên hình thành năng lực vận dụng kiến thức và hệ thống phương pháp vào thực hành tổ chức các hoạt động DH môn TN&XH ở trường Tiểu học.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Lê Văn Trường (chủ biên) (2007), <i>TN-XH và PPDH TN-XH ở tiểu học (tập 1,2)</i>, NXB giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Sách giáo viên TN-XH 1,2,3; Khoa học, Lịch sử và Địa lí 4,5.</p> <p>[2]. Robert J. Marzano (2013), <i>Các phương pháp dạy học hiệu quả</i>, NXB Giáo dục Việt Nam.</p>
36	143060	Đạo đức và PPDH Đạo đức ở Tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Học phần ĐĐ&PPDH môn ĐĐ ở Tiểu học gồm có 2 phần cơ bản :</p> <p>Phần I. Đạo đức học.</p> <p>Phần II. Phương pháp dạy học Đạo đức ở Tiểu học</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Phạm Khắc Chương - Hà Nhật Thăng (1998), <i>Giáo trình Đạo đức học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2]. Nguyễn Hữu Hợp (2006), <i>Giáo trình phương pháp dạy học môn Đạo đức ở tiểu học</i>, Nxb Đại học sư phạm, Hà nội.</p>

			<p>Học phần I gồm 5 chương, đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản của Đạo đức học ; quy luật hình thành, phát sinh, phát triển và nội dung của các giá trị đạo đức mới ; nội dung, ý nghĩa thời đại của các giá trị đạo đức truyền thống, đạo đức Hồ Chí Minh. Học phần II gồm 6 chương, đề cập đến những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học môn Đạo đức ở bậc Tiểu học. Trọng tâm chính của phần II là trình bày hệ thống các phương pháp và phương tiện, hình thức tổ chức dạy học đạo đức ở bậc tiểu học đồng thời tổ chức rèn luyện kỹ năng dạy học môn đạo đức ở bậc Tiểu học cho sinh viên.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học nắm vững quy luật hình thành, phát sinh, phát triển của Đạo đức. Nắm và thực hành đúng các phạm trù cơ bản của đạo đức Mác –Lênin; các chuẩn mực đạo đức truyền thống, các yêu cầu của đạo đức mới XHCN, các giá trị Đạo đức cốt lõi của Hồ Chí Minh; nội dung, đặc điểm cấu trúc chương trình môn Đạo đức ở Tiểu học. Vận dụng thành thục lý thuyết về phương pháp dạy học, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá vào giảng dạy môn Đạo đức ở bậc Tiểu học hiện nay.</p>	<p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Đặng Vũ Hoạt - Nguyễn Hữu Dũng - Lưu Thu Thủy (1998), <i>Giáo trình phương pháp dạy học đạo đức</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>[2]. Bộ giáo dục và đào tạo (2009), <i>Sách giáo khoa môn Đạo đức lớp 1, 2, 3, 4, 5</i>, Nxb giáo dục, Hà nội.</p>
37	143030	PPDH Thế dục ở Tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Phương pháp dạy học Thế dục ở tiểu học bao gồm ba phần cơ bản. Đó là: Đặc điểm phát triển thể chất của học sinh tiểu học; Phương pháp dạy học TD ở tiểu học; Về trò chơi vận động. Sinh viên biết phân tích, xác định, mô tả và thể hiện được nhiều phương pháp phát triển thể chất, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thực hiện trò chơi vận động cho học sinh tiểu học; Lập được các loại kế hoạch, giá oán chi tiết cho</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Nguyễn Viết Minh (Chủ biên) – Đậu Bình Hương (2007), <i>Phương pháp dạy học thể dục và trò chơi vận động cho học sinh Tiểu học</i>, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. PGS. TS Nguyễn Toán - TS. Phạm Danh Tồn (2000), <i>Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao</i>, NXB Thể dục thể thao Hà Nội.</p> <p>[2]. Vũ Đức Thu – Trương Anh Tuấn (2007), <i>Giáo trình</i></p>

			<p>môn thể dục; Tổ chức, điều khiển, giảng dạy trò chơi vận động cho HS; Góp phần hình thành thể giới quan duy vật biện chứng, nhân sinh quan khoa học, bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho SV, giúp cho họ tiếp tục hoàn thiện nhân cách người GV XHCN.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên có năng lực nhận thức, phân tích, giảng giải và trình bày, đánh giá các vấn đề liên quan đến các kiến thức đã được học từ môn PPDH TD ở tiểu học; Có được những sáng kiến mới trong quá trình giảng dạy thể dục cho học sinh; Có năng lực tổ chức và điều hành các hoạt động thể thao cho học sinh; Xác định được mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển cho quá trình học tập, giảng dạy các môn thể thao sau này; Có ý thức tự học tập, nâng cao trình độ, tích lũy các kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu về môn học PPDH thể dục ở tiểu học làm vốn kiến thức cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học sau này.</p>	<p>LL&PP TDTT, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. [3]. PTS. Nguyễn Mậu Loan (1998), <i>Giáo trình lý luận và Phương pháp giảng dạy Thể dục Thể thao</i>, NXB Giáo dục Hà Nội.</p>
38	143026	PPDH Âm nhạc ở Tiểu học (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần:</p> <p>+ Những vấn đề chung về giáo dục âm nhạc ở Tiểu học: Vai trò của giáo dục âm nhạc đối với sự hình thành và phát triển toàn diện nhân cách học sinh; mục đích, yêu cầu giáo dục âm nhạc ở Tiểu học; đặc điểm tâm sinh lý và khả năng âm nhạc của học sinh Tiểu học; tìm hiểu nội dung chương trình môn Âm nhạc bậc Tiểu học.</p> <p>+ Phương pháp dạy các hoạt động âm nhạc cho học sinh Tiểu học: học Hát; Nghe nhạc; Tập đọc nhạc; Nhạc cụ; Âm nhạc thường thức. Xây dựng kế hoạch bài học chính khóa.</p> <p>+ Hoạt động trải nghiệm âm nhạc ở trường Tiểu</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Minh Toàn - Nguyễn Hoàn Thông - Nguyễn Đắc Quỳnh (2002), <i>Âm nhạc và phương pháp dạy học tập 1</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Lê Anh Tuấn (2004, 2005, 2006), <i>Thiết kế bài giảng âm nhạc lớp 3,4,5</i>, NXB Hà nội. [2]. Lê Đức Sang (2005), <i>Thiết kế bài giảng âm nhạc lớp 1</i>, NXB ĐHSPT Hà Nội. [3]. Hoàng Long (2005, 2006), <i>Âm nhạc sách giáo viên lớp 4, lớp 5</i>, NXB Giáo dục Hà Nội</p>

			<p>học; thực hành các bài hát trong chương trình.</p> <p>- Năng lực đạt được:</p> <p>+ Sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu độc lập, năng lực hợp tác, giao tiếp trong mọi hoạt động tập thể, năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức vào hoạt động giáo dục âm nhạc cho học sinh Tiểu học.</p> <p>+ Có năng lực Sư phạm, lập kế hoạch bài học, tổ chức các hình thức hoạt động dạy học, biết tổ chức các hoạt động trải nghiệm âm nhạc ở trường Tiểu học, biết trình diễn các tác phẩm âm nhạc.</p> <p>+ Sinh viên biết đánh giá, tự đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp của bản thân, của đồng nghiệp, có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ giáo dục ở Tiểu học và biết đánh giá kết quả học tập của học sinh.</p>	
39	<i>Mỹ thuật tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)</i>			
a	143020	PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần:</p> <p>+ Giới thiệu Mỹ thuật (Mỹ thuật Việt Nam qua các thời kì; tranh dân gian Việt Nam; Phân tích một số tác phẩm tranh, tượng Việt Nam)</p> <p>+ Phương pháp dạy học Mỹ thuật (Giới thiệu chương trình môn Mỹ thuật ở Tiểu học; Một số vấn đề chung về PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học; Những PPDH thường vận dụng để dạy MT ở TH; PPDH 5 loại bài Mỹ thuật ở TH; Tập soạn giáo án, làm đồ dùng dạy học và tập giảng).</p> <p>- Năng lực đạt được:</p> <p>+ Sinh viên nắm vững kiến thức khái quát về lịch sử mỹ thuật Việt Nam qua các thời kỳ, từ đó biết</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1] Nguyễn Lăng Bình (2006), <i>Mỹ thuật và PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học</i>, Nhà xuất bản Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1] Phạm Thị Chinh (2007), <i>Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p> <p>[2] Tạ Phương Thảo (2004), <i>Giáo trình trang trí</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>[3] Đàm Luyện (2007), <i>Giáo trình bố cục</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p>

			<p>phân tích các tác phẩm tranh, tượng nghệ thuật và tranh tượng trong phân môn thường thức Mỹ thuật ở tiểu học.</p> <p>+ Nắm vững các phương pháp dạy học Mỹ thuật ở Tiểu học, phương pháp dạy học 5 loại bài ở Tiểu học, thành thạo soạn và làm đồ dùng dạy học, thực hành tập giảng các loại bài trong chương trình Mỹ thuật Tiểu học.</p>	
b	143003	Mỹ thuật (Kiến thức nâng cao) (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần:</p> <p>+ Vẽ tranh tĩnh vật; vẽ tranh chân dung; Kẽ chữ và trang trí ứng dụng của chữ; vẽ tranh tự do; vẽ tranh phong cảnh.</p> <p>+ Những PPDH thường vận dụng để dạy MT ở TH; Cách soạn giáo án và tổ chức một giờ dạy Mỹ thuật ở Tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được:</p> <p>+ Sinh viên nắm vững những kiến thức, kỹ năng của môn học như: vẽ tranh tĩnh vật, tranh chân dung, tranh đề tài tự do, tranh phong cảnh và kẽ chữ - trang trí ứng dụng của chữ. Đây là những kiến thức, kỹ năng cơ bản, góp phần hình thành thị hiếu thẩm mỹ, SV làm được các bài tập trong chương trình học, đồng thời làm cơ sở cho người học nâng cao hơn về kiến thức mỹ thuật để vận dụng vào việc dạy học Mỹ thuật cho học sinh Tiểu học.</p> <p>+ Nắm vững các phương pháp dạy học Mỹ thuật ở Tiểu học, biết soạn giáo án, biết cách tổ chức một giờ dạy Mỹ thuật trong chương trình Mỹ thuật Tiểu học.</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Nguyễn Lăng Bình (2006), <i>Mỹ thuật và PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học</i>, Nhà xuất bản Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Triệu Khắc Lễ (2008), <i>Hình họa 1</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>[2]. Đàm Luyện (2008), <i>Giáo trình bố cục</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p>[3]. Ngô Bá Công (2008), <i>Giáo trình Mỹ thuật cơ bản</i>, Nxb Đại học Sư phạm.</p>
40	Toán học tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)			
a	141063	Lý thuyết đồng dư	<p>- Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những khái niệm, tính chất và cách hệ quả liên quan</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Nguyễn Tiến Tài, Nguyễn Hữu Hoan (2008), <i>Lý thuyết</i></p>

		(2 tín chỉ)	<p>về: Đồng dư thức; hàm Ole, định lý Ole, định lý PhécMa; phương trình đồng dư một ẩn; hệ phương trình đồng dư một ẩn. Cách vận dụng lý thuyết đồng dư, định lý Ole và định lý Fe để tìm được số dư trong phép chia và chứng minh sự chia hết của một phép chia, giải phương trình, hệ phương trình đồng dư một ẩn.</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực vận dụng kiến thức của học phần vào giải các bài toán ở trường phổ thông, các bài toán chia hết và chia có dư ở Tiểu học...; Phát triển năng lực hợp tác thể hiện SV làm việc theo nhóm, cần sự hợp tác của các thành viên trong nhóm; Phát triển năng lực học Toán bao gồm: năng lực tư duy logic, năng lực giải quyết vấn đề; Có năng lực vận dụng các kiến thức vừa học để giải thích các vấn đề toán học ở phổ thông: Ứng dụng của đồng dư thức để giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn...; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu thông qua các nhiệm vụ được giáo viên giao.</p>	<p><i>đồng dư (Giáo trình đào tạo giáo viên trung học cơ sở)</i>, Dự án phát triển giáo viên Bộ giáo dục và đào tạo, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng lý thuyết đồng dư</i>, 2016.</p> <p>[2]. Nguyễn Hữu Hoan (2007), <i>Lý thuyết số</i>, Bộ Giáo dục và Đào tạo- Dự án đào tạo giáo viên THCS, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p>
b	141058	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: bao gồm những nội dung về: Một số vấn đề chung về sáng tác bài toán ở TH; các PP sáng tác bài toán ở TH; Đặt bài toán mới tương tự bài toán đã giải, Sáng tác bài toán ngược với bài toán đã giải, Sáng tác bài toán dựa trên cách giải bằng dãy tính của 1 bài toán cũ, Tóm tắt bài toán bằng bảng kẻ ô rồi dựa vào bảng để đặt bài toán mới, Sáng tác bài toán chứa những nội dung thực tế đã định trước, Sáng tác bài toán bằng cách ghép các bài toán đơn, các bài toán điển hình, Sáng tác bài toán từ một dãy tính gộp, Sáng tác bài toán bằng cách khái quát hoá,...</p> <p>- Năng lực đạt được: Năng lực độc lập học tập,</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Phạm Đình Thực (2002), <i>Phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng Phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học</i>, 2016.</p> <p>[2]. Trần Diên Hiền (2009), <i>Giáo trình chuyên đề "Bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở Tiểu học"</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p> <p>[3]. Trần Diên Hiền (2008), <i>Rèn kỹ năng giải toán Tiểu học</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.</p>

			<p> nghiên cứu; Năng lực vận dụng PP tư duy toán học; Năng lực khái quát hóa, tổng quát hoá, cụ thể hóa, đặc biệt hóa, tương tự hoá khi nghiên cứu các bài toán ở Tiểu học; Năng lực vận dụng các phương pháp sáng tác đề toán vào việc thiết kế hoạt động dạy học môn Toán ở TH; Năng lực giao tiếp, hợp tác dưới dạng hoạt động xêmina, có năng lực hoạt động tập thể...</p>	
41	Tiếng Việt tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần)			
a	142020	Ngữ pháp chức năng (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp chức năng, kiến thức về 3 bình diện của câu tiếng Việt: bình diện ngữ pháp, bình diện ngữ nghĩa, bình diện dụng học. Trên cơ sở đó, người học hiểu thêm về một hướng tiếp cận câu tiếng Việt nói riêng, các vấn đề về câu nói chung theo hướng mới, hiện đại, có năng lực miêu tả và giải thích cao.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có kiến thức cơ bản về ngữ pháp chức năng, về 3 bình diện của câu (bình diện ngữ pháp, bình diện ngữ nghĩa, bình diện dụng học), vận dụng kiến thức vào việc nghiên cứu, dạy câu tiếng Việt theo hướng mới, hiện đại.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Diệp Quang Ban (2005), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i> (bộ mới), NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Halliday. M.A.K (2001), <i>Dẫn luận ngữ pháp chức năng</i> - (Bản dịch: Hoàng Văn Vân), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội [2]. Cao Xuân Hạo(2004), <i>Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng</i>, Nxb Giáo dục. [3]. Hoàng Văn Vân (2002), <i>Ngữ pháp kinh nghiệm của cú pháp tiếng Việt mô tả theo quan điểm Ngữ pháp chức năng</i>, Nxb Khoa học xã hội.</p>
b	142010	Lý thuyết hội thoại (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm 4 chủ đề chính: Khái quát về hội thoại, hành vi ngôn ngữ, lập luận trong ngôn bản; nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng giải quyết các vấn đề cơ bản về trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong việc vận dụng kiến thức liên quan đến giảng dạy môn tiếng Việt ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực tự học, tự tích lũy các kiến thức về hội thoại; Có năng</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Đỗ Hữu Châu (2005), <i>Tuyển tập tập 2 (Phần Đại cương, Ngữ dụng học</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Đỗ Thị Kim Liên (2002), <i>Ngữ dụng học</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. [2]. Đỗ Thị Kim Liên (1999), <i>Lý thuyết Hội thoại</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. [3]. Nguyễn Thiện Giáp(2000), <i>Dụng học Việt ngữ</i>, NXB Đạ</p>

			lực vận dụng kiến thức hội thoại trong giảng dạy môn Tiếng Việt trong trường tiểu học; Có năng lực hướng dẫn cho học sinh tiểu học kĩ năng giao tiếp, xây dựng cuộc thoại, phân tích nghĩa của từ, câu trong ngữ cảnh; Có năng lực đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt của học sinh tiểu học.	học Quốc gia, Hà Nội
42	Văn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)			
a	142044	Văn học 3 (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác giả và tác phẩm tiêu biểu: Võ Quảng với thơ và truyện, tiểu thuyết; Phạm Hồ với thơ và truyện, và Đoàn Giỏi với tác phẩm Đất rừng phương Nam; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng giải quyết các vấn đề cơ bản về văn học thiếu nhi trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong việc vận dụng kiến thức liên quan đến giảng dạy môn tiếng Việt ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có hệ thống kiến thức cơ bản về ba tác giả văn học thiếu nhi, cụ thể là tác giả Võ Quảng, Phạm Hồ và Đoàn Giỏi; phân tích được các tác phẩm tiêu biểu của ba tác giả về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật, đánh giá được vị trí của ba tác giả đối với quá trình phát triển văn học thiếu nhi nói riêng và văn học Việt Nam nói chung.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Lã Thị Bắc Lý (2005), <i>Giáo trình Văn học trẻ em</i>, NXB ĐHSP, Hà Nội. [2]. Lã Thị Bắc Lý (2000), <i>Truyện viết cho thiếu nhi sau 1975</i>, Nxb ĐHQG, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Phong Lê (1998), <i>Tuyển tập Võ Quảng</i>, Nxb Văn học, Hà Nội. [2]. Phạm Hồ (1999), <i>Tuyển tập Phạm Hồ</i>, Nxb Văn học, Hà Nội. [3]. Đoàn Giỏi (2015), <i>Đất rừng phương Nam</i>, tái bản, Nxb Kim Đồng, Hà Nội. [4]. Vân Thanh (1999), <i>Phác thảo văn học thiếu nhi Việt Nam</i>, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p>
b	142035	Thi pháp văn học dân gian (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức chung về thi pháp văn học dân gian như: Thi pháp truyện thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có những kiến thức chung về thi pháp văn học dân gian như: Thi pháp truyện thần thoại, truyện cổ tích, ca dao; Hiểu</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Xuân Đức (1990), <i>Thi pháp truyện cổ tích</i>, NXB ĐH Vinh. [2]. Nguyễn Xuân Kính (1998), <i>Thi pháp ca dao</i>, NXB KHXH.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p>

			và cảm thụ được tác phẩm văn học dân gian trên hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật; vận dụng lí thuyết tiếp nhận văn học dân gian vào quá trình học tập, nghiên cứu, dạy học môn Tiếng Việt ở trường tiểu học.	[1]. Trần Đình Sử (1993), <i>Thi pháp học hiện đại</i> , NXBGD. [2]. Trần Đình Sử (1999), <i>Mấy vấn đề về thi pháp văn học Trung đại Việt Nam</i> , NXBGD. [3]. Phương Lựu (1986), <i>Lí luận văn học</i> , NXBGD.
IV. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm				
43	Giáo dục học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 học phần)			
a	181003	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (2 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phần: Học phần này bao gồm những nội dung kiến thức về rèn luyện cho sinh viên CĐ và ĐHGĐ Tiểu học những kỹ năng cơ bản về dạy học và giáo dục ở trường tiểu học, gồm: Nhóm kỹ năng dạy học và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; nhóm kỹ năng giáo dục; nhóm kỹ năng xử lý tình huống sư phạm.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực thực hiện có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp phù hợp với nhiệm vụ của người GV ở trường tiểu học, như: giảng dạy các môn học; tổ chức các hoạt động giáo dục; tư vấn cho học sinh, phụ huynh về một số vấn đề giáo dục thanh thiếu niên ở gia đình; tham gia có hiệu quả các hoạt động xã hội...</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Nguyễn Việt Bắc (chủ biên) (2007), <i>Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên</i> (Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng và đại học), Nxb Giáo dục.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Phạm Trung Thanh (Chủ biên) (2007), <i>Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên</i> (Giáo trình dùng cho các trường CĐSP). Nxb ĐHSP. [2] Trần Thị Tuyết Oanh (Chủ biên) (2006), <i>Giáo trình Giáo dục học Tập 1,2</i>, NXB ĐHSP. [3]. Hoàng Anh (2003), <i>300 tình huống giao tiếp sư phạm</i>, NXB Giáo dục.</p>
b	181170	THCTĐ & Tổ chức HĐNG lên lớp	<p>- Nội dung học phần: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lý luận chung về công tác đội TNTP Hồ Chí Minh như: Lịch sử Đội TNTP Hồ Chí Minh, mục đích, tính chất và nhiệm vụ của đội, hệ thống tổ chức đội; Nghi thức Đội TNTP Hồ Chí Minh, chỉ huy nghi thức đội, đội hình đội ngũ, nghi lễ của đội; Những hoạt động nghiệp vụ của Đội: Hát múa thi đua, trò chơi thi đua, Hội thi thiếu nhi; Hoạt động NGLL ở trường Tiểu học:</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Bùi Sĩ Tụng (2005), <i>Phương pháp giảng dạy môn Công tác đội</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Bùi Sĩ Tụng (2000), <i>Nghi thức và những hoạt động nghiệp vụ của Đội</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội [2]. Hà Nhật Thăng (2004), <i>Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường THCS và Tiểu học</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội [3]. Trần Hoàng Trung (2004), <i>Kỹ năng thiết kế các mô hình</i></p>

			<p>Mục đích, ý nghĩa, các chủ đề, chủ điểm hoạt động NGLL ở trường Tiểu học trong năm học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có năng lực vận dụng kiến đã học vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động nghiệp vụ Đội TNTP Hồ Chí Minh; các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường Tiểu học; năng lực kiểm tra đánh giá công tác Đội và phong trào thiếu nhi ở trường Tiểu học.</p>	<p><i>hoạt động thanh thiếu niên</i>, Nxb Thanh niên</p>
c	182058	Giáo dục hòa nhập	<p>- Nội dung học phần: Học phần gồm hệ thống những lý luận cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: Khái niệm, bản chất của giáo dục hoà nhập, tính tất yếu của giáo dục hoà nhập, những mặt tích cực của giáo dục hoà nhập và qui trình giáo dục hoà nhập; Những nguyên tắc cơ bản của dạy học hoà nhập; Chương trình dạy học phù hợp với khả năng đặc biệt và nhu cầu của trẻ khuyết tật; Học hợp tác nhóm trong dạy học hoà nhập; Thiết kế và tiến hành bài học hoà nhập có hiệu quả; Nhóm bạn bè, nhóm hỗ trợ cộng đồng, quản lý giáo dục hoà nhập trong nhà trường; Giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thị, khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ; Phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học và cách đánh giá...</p> <p>- Năng lực đạt được: Sau khi học xong học phần người học có xác định được những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: hiểu rõ bản chất của giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập và cách tiến hành giáo dục hòa nhập ở tiểu học;</p>	<p>Giáo trình chính</p> <p>[1]. Lê Văn Tạc (chủ biên)(2006), <i>Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật bậc tiểu học</i>, NXB Lao động xã hội.</p> <p>Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. (2006), <i>Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học</i>, Tài liệu bồi dưỡng giáo viên tiểu học, NXB Giáo dục.</p> <p>[2]. Trung tâm học, (2000), <i>Dạy học hoà nhập cho trẻ khuyết tật</i>, NXB chính trị Quốc gia.</p> <p>[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2000), <i>Kỹ năng dạy hoà nhập trẻ khuyết tật</i>, Dự án lớp linh hoạt, HN.</p>

			<p>nắm vững những nguyên tắc cơ bản của việc dạy học hoà nhập và biết phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung. Đồng thời sinh viên có kỹ năng dạy học hoà nhập phù hợp với đặc điểm của từng loại trẻ khuyết tật. Biết phối hợp với các lực lượng trong và ngoài nhà trường để tổ chức các hoạt động giáo dục.</p>	
d	182059	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	<p>- Nội dung học phân: Học phân gồm một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm ở tiểu học: các khái niệm cơ bản về hoạt động trải nghiệm, vị trí, vai trò của hoạt động trải nghiệm, đặc điểm của hoạt động trải nghiệm; Phương thức tổ chức hoạt động trải nghiệm; Thiết kế các hoạt động trải nghiệm và đánh giá kết quả các hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sau khi học xong học phần người học hiểu và nắm vững được những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm, có năng lực và một số năng lực đặc thù của hoạt động này, như: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm, năng lực đánh giá kết quả hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học, năng lực định hướng nghề nghiệp, năng lực thích ứng với những biến động trong cuộc sống và các kỹ năng sống khác. Có năng lực phối hợp các lực lượng giáo dục.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Đinh Thị Kim Thoa (chủ biên) (2019), <i>Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i>, NXB ĐHSP.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Đinh Thị Kim Thoa (chủ biên) (2017), <i>Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường tiểu học</i>, NXB Giáo dục. [2]. Chương trình hoạt động trải nghiệm 2018, Bộ GDĐT. [3]. Đinh Thị Kim Thoa và các tác giả (2015), <i>Kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường tiểu học</i>, NXB ĐHSP.</p>
44	141010	Kiến tập sư phạm	<p>- Nội dung học phân: Các hoạt động tìm hiểu thực tế địa phương; tìm hiểu thực tế giáo dục. Kiến tập</p>	

		(2 tín chỉ) (4 tuần)	<p>đạy các môn học và kiến tập các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học.</p> <p>- Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức của ngành Giáo dục Tiểu học vào nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ của Trường Tiểu học; Làm các bài tập thực hành, nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng dạy; Hình thành được các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết tình huống trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp.</p>	
V. TTTN, Khóa luận/Học phân thay thế				
45	141060	Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ) (8 tuần)	<p>- Nội dung học phân: Các hoạt động tìm hiểu thực tế địa phương; Tìm hiểu thực tế giáo dục. Thực tập dạy học và các hoạt động giáo dục ở trường Tiểu học trên cơ sở chuẩn nghề nghiệp GVTH; Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ như GVTH ở cơ sở thực tập.</p> <p>- Năng lực đạt được: Tìm hiểu thực tế cơ sở thực tập ở các Trường Tiểu học (Cơ cấu tổ chức, tình hình giảng dạy và phát triển của cơ sở) và thực hành các kỹ năng nghề nghiệp của người Giáo viên Tiểu học.</p>	
47	Học phân thay thế KLTN			
a1	141014	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán ở Tiểu học (3 tín chỉ)	<p>- Nội dung học phân: Cung cấp kiến thức tổng quan về vấn đề bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học, bao gồm: Phát hiện học sinh giỏi toán ở tiểu học; PP bồi dưỡng học sinh giỏi Toán; các kĩ thuật khai thác và phát triển một bài toán ở tiểu học. Đồng thời trang bị PP giải các dạng bài toán bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở tiểu học. Vận dụng và giải, hướng dẫn học sinh tiểu học giải và phát triển các bài toán nâng cao ở tiểu học.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Trần Diên Hiền, <i>Giáo trình chuyên đề "Bồi dưỡng học sinh giỏi toán ở Tiểu học"</i>, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2009.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Bộ môn Toán – Khoa GDTH – ĐHHĐ, <i>Bài giảng môn PPDH toán Tiểu học 3</i>, 2016. [2]. Đỗ Trung Hiệu, Vũ Dương Thụy (1999), <i>Các Phương pháp giải toán ở Tiểu học</i>. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.</p>

			<p>- Năng lực đạt được: Năng lực độc lập học tập, nghiên cứu; Năng lực vận dụng PP tư duy toán học; Năng lực phát triển bài toán cho học sinh tiểu học; Năng lực hướng dẫn HS tiểu học giải bài toán bằng nhiều cách; Năng lực vận dụng các PP giải toán ở tiểu học để giải và hướng dẫn HS tiểu học giải các bài toán nâng cao; Năng lực giao tiếp, hợp tác dưới dạng hoạt động xêmina, có năng lực hoạt động tập thể...</p>	<p>[3]. Trần Ngọc Lan (Chủ biên), Đỗ Hoàng Mai (2020), <i>Giúp em giỏi toán lớp 1</i>, NXB Đại học Sư phạm.</p>
a2	142050	Kiến thức Tiếng Việt trong trường Tiểu học	<p>- Nội dung học phân: Học phân giúp cho người học khái quát một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về nội dung dạy học Tiếng Việt trong CT Tiếng Việt ở tiểu học; hệ thống hóa các tri thức cơ bản của Tiếng Việt, phân tích được sự thể hiện của chúng trong chương trình SGK Tiếng Việt ở tiểu học; từ đó, người học có thể hiểu vận dụng để hiểu thêm về kiến thức Việt ngữ học, chương trình SGK Tiếng Việt ở tiểu học trong quá trình học tập và nghiên cứu.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học khái quát được kiến thức chung về Tiếng Việt, bao gồm: kiến thức ngữ âm học, kiến thức từ vựng ngữ nghĩa học, ngữ pháp tiếng Việt, phong cách học tiếng Việt; khái quát được chương trình SGK Tiếng Việt ở tiểu học. Trên cơ sở đó, phân tích và vận dụng kiến thức tiếng Việt vào việc dạy Tiếng Việt ở tiểu học.</p>	<p>Giáo trình chính [1]. Lê Phương Nga (Chủ biên) - Lê Hữu Tình - Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2009), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I</i> (Dành cho hệ Cử nhân giáo dục Tiểu học từ xa), NXB ĐHSPT Hà Nội. [2]. Lê Phương Nga (2010), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I</i> (Dành cho hệ Cử nhân giáo dục Tiểu học từ xa), NXB ĐHSPT Hà Nội.</p> <p>Tài liệu tham khảo [1]. Nhiều tác giả (2006), <i>Đánh giá kết quả học tập ở Tiểu học</i> (Dự án phát triển giáo viên Tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo), NXB Giáo dục Hà Nội. [2]. <i>Tiếng Việt 1, 2, 3, 4, 5</i>, 2002- 2010 (SGK và SGV) và SGK Theo chương trình mới (2018), NXB Giáo dục, Hà Nội. [3]. Các modul, chuyên đề của Bộ GDĐT về đổi mới PPDH theo CT, SGK mới.</p>
b	142059	Bồi dưỡng	<p>- Nội dung học phân: Học phân gồm 5 chủ đề</p>	<p>Giáo trình chính</p>

		<p>chính cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp bồi dưỡng HSG nói chung và HSG môn Tiếng Việt ở trường Tiểu học, bao gồm các kiến thức về đặc điểm tâm sinh lý, đặc điểm tư duy, cảm xúc, các kiến thức về phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi liên quan đến chữ viết và chính tả chữ Việt, Luyện từ và câu, Đọc hiểu văn bản văn học, Tập làm văn và các tri thức khác trong văn học và cuộc sống.</p> <p>- Năng lực đạt được: Người học có kiến thức về phương pháp bồi dưỡng HSG môn Tiếng Việt ở Tiểu học; bao gồm những kiến thức chung về nguyên tắc, nhiệm vụ, phương pháp bồi dưỡng; các kiến thức và kĩ năng về chữ viết, chính tả chữ Việt, Luyện từ và câu, đọc hiểu và cảm thụ văn bản văn học, tập làm văn và các tri thức khác trong văn học và cuộc sống; từ đó, người học hình thành năng lực hướng dẫn học sinh thực hiện các bài tập nâng cao; soạn bài và dạy học tốt môn Tiếng Việt theo quan điểm phân hóa để thực hiện bồi dưỡng HSG một cách thường xuyên.</p>	<p>[1]. Lê Phương Nga (2010), <i>Bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt ở Tiểu học</i>. NXB. ĐHSP. Hà Nội.</p> <p>9.2. Tài liệu tham khảo</p> <p>[1]. Lê Phương Nga (Chủ biên) - Lê Hữu Tỉnh -Lê A - Đặng Kim Nga - Đỗ Xuân Thảo (2009), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học I</i> (Dành cho hệ Cử nhân giáo dục Tiểu học từ xa). NXB. ĐHSP. Hà Nội</p> <p>[2]. Nhiều tác giả - <i>Tiếng Việt 1, 2, 3, 4, 5</i>. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2002 – 2010 (SGK vàSGV).</p>
--	--	--	--

3. Trình tự nội dung chương trình dạy học

Năm thứ nhất		Năm thứ hai	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
<ul style="list-style-type: none"> * Triết học Mác-Lênin (3TC) * Tin học(2TC) * Tiếng Anh 1(4TC) *Ngôn ngữ học đại cương (2TC) * Toán cao cấp (TH)(3TC) * Văn học 1 (TH)(2TC) 	<ul style="list-style-type: none"> * Kinh tế chính trị MLN (2TC) * Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC) * Tiếng Anh 2(3TC) * Giáo dục môi trường(2TC) * Tiếng Việt 1(2TC) * Số học(3TC) 	<ul style="list-style-type: none"> * Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC) * Pháp luật đại cương(2TC) * Tiếng Anh 3(3TC) * Tiếng Việt 2 (TH)(3TC) * Tâm lý học Tiểu học(4TC) * Toán học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 họcphần): <ul style="list-style-type: none"> - Xác suất và thống kê toán (TH)(3TC) - Phương tiện KTDH và Ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học(3TC) 	<ul style="list-style-type: none"> * Lịch sử ĐCSVN(2TC) * Tư tưởng HCM(2TC) * Văn học 2 (TH)(3TC) * PPDH Toán ở Tiểu học(3TC) * Cơ sở Tự nhiên & Xã hội (3TC) * Giáo dục học Tiểu học(4TC)
Năm thứ ba		Năm thứ tư	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2
<ul style="list-style-type: none"> * Mỹ thuật (3TC) * PPDH Tự nhiên & Xã hội (4TC) * PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học(4TC) * Toán học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 họcphần): <ul style="list-style-type: none"> - Hình cao cấp(2TC) - Cơ sở của lý thuyết toán Tiểu học(2TC) 	<ul style="list-style-type: none"> * Quản lý HCNN &QLGD (2TC) * Âm nhạc(3TC) * Chọn 1 trong 2 họcphần: <ul style="list-style-type: none"> - Sinh lý trẻ em &GDSK (2TC) - Sinh lý học người và ứng dụng(2TC) * Rèn kỹ năng giải toán Tiểu học (3TC) 	<ul style="list-style-type: none"> * Tiếng Việt 3 (TH)(2TC) * Đạo đức và PPDH Đạo đức ở Tiểu học(2TC). * PPDH Âm nhạc ở Tiểu học (3TC) * Mỹ thuật tự chọn (Chọn 1 trong 2 họcphần): <ul style="list-style-type: none"> - PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học (2TC) - Mỹ thuật (Kiến thức nâng 	<ul style="list-style-type: none"> * Thực tập tốt nghiệp(5TC) * Khoá luận tốt nghiệp(6TC) * Học phần thay thế khoá luận a) (chọn 1 trong 2 học phần): <ul style="list-style-type: none"> - Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu (3TC) - Kiến thức Tiếng Việt trong trường Tiểu học(3TC) b) Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán ở Tiểu học

<p>* Giáo dục học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục(2TC) - Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học(2TC) <p>* Kiến tập sư phạm (2TC)</p>	<p>* PPDH Thử dạy ở Tiểu học (2TC)</p> <p>* Tiếng Việt tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - RLKN sử dụng Tiếng Việt (3TC) - Tiếng Việt thực hành(3TC) <p>* Giáo dục học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4 học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (2TC) - THCTĐ & Tổ chức HĐNG lên lớp(2TC) - Giáo dục hòa nhập(2TC) - Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học (2TC) 	<p>cao) (2TC)</p> <p>* Toán học tự chọn 3 (Chọn 1 trong 2 học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết đồng dư(2TC) - Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học(2TC) <p>* Tiếng Việt tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp chức năng(2TC) - Lý thuyết hội thoại(2TC) <p>* Văn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn học 3 (2TC) - Thi pháp văn học dân gian (2TC) 	<p>(3TC)</p>
---	---	--	--------------

4. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra

Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT																			
	Kiến thức									Kỹ năng							Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	PLO 1	PLO 2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O1 1	PL O12	PL O1 3	PL O1 4	PL O1 5	PL O1 6	PL O1 7	PL O1 8	PL O1 9	PL O20
Triết học Mác-Lênin	0	M	0	0	I	I	0	I	R	0	I	I	0	0	0	I	0	I	I	I
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	0	M	0	0	I	I	0	I	R	0	I	I	0	0	0	I	0	I	I	I
Chủ nghĩa xã hội khoa học	0	M	0	0	I	I	0	I	R	0	I	I	0	0	0	I	0	I	I	I

Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	0	M	0	0	I	I	R	I	R	I	I	I	0	0	0	R	0	I	I	I
Tư tưởng Hồ Chí Minh	0	M	0	0	I	I	R	I	R	I	I	I	0	0	0	R	0	I	I	I
Pháp luật đại cương	0	M	0	0	I	I	I	I	R	0	I	I	0	0	0	I	0	I	I	I
Quản lý HCNN & QLGD	0	R	0	R	R	0	0	0	I	0	0	0	0	0	R	I	I	I	R	R
Cơ sở văn hóa Việt Nam (TH)	0	0	0	I	I	R	0	0	I	I	I	0	I	I	R	M	0	R	I	I
PPNCKH Giáo dục	0	0	0	I	I	I	R	M	R	0	I	R	0	0	0	I	R	R	R	M
Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	0	0	0	I	I	0	R	R	R	0	I	I	M	0	0	I	I	I	R	R
Âm nhạc	0	R	0	I	I	R	R	R	R	I	R	R	R	I	R	M	M	R	R	M
Mỹ thuật	0	0	I	R	0	R	I	2	0	0	R	R	0	R	I	R	0	I	I	R
Tiếng Anh 1	R	0	0	0	0	I	0	0	0	I	I	0	I	0	I	R	0	I	I	I
Tiếng Anh 2	R	0	0	0	0	I	0	0	0	I	I	0	I	0	I	R	0	I	I	I
Tiếng Anh 3	M	0	0	0	0	I	0	0	0	I	I	0	I	0	I	R	0	I	I	I
Tin học	0	0	M	0	0	0	0	0	0	I	R	0	I	0	0	1	0	0	I	I
Toán cao cấp	0	0	I	0	0	R	I	I	0	0	0	I	0	0	I	R	0	I	I	R
Xác suất và thống kê toán	0	0	I	0	0	R	I	0	0	0	0	I	0	0	I	R	0	I	I	R
Phương tiện KTDH và Ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học	0	0	R	0	0	R	I	0	0	I	I	I	I	0	R	R	0	I	I	R
Giáo dục môi trường	0	0	0	0	0	M	0	0	0	0	0	0	0	R	0	0	0	0	0	0
Tâm lý học Tiểu học	0	0	0	M	0	0	I	0	R	I	I	0	R	0	I	M	R	R	R	M
Giáo dục học tiểu học	0	0	0	M	0	R	M	R	M	M	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
Sinh lý trẻ em & GDSK	0	0	0	0	0	M	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0
Sinh lý học người và ứng dụng	0	0	0	0	0	M	0	0	0	0	0	0	0	R	0	0	0	0	0	0
Ngôn ngữ học đại cương	0	0	0	0	0	M	R	R	M	R	R	R	R	R	I	R	M	R	R	M
Tiếng Việt 1(TH)	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Tiếng Việt 2 (TH)	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Tiếng Việt 3 (TH)	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M

Văn học 1 (TH)	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Văn học 2 (TH)	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Số học	0	0	I	0	0	M	I	I	0	I	0	2	0	0	R	R	0	I	I	R
Cơ sở Tự nhiên & Xã hội	0	0	0	0	0	M	R	0	0	R	R	R	R	I	R	M	0	I	R	M
Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	M	M	R	R	M
Tiếng Việt thực hành	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	M	M	R	R	M
Hình cao cấp	0	0	I	0	0	R	I	0	0	0	0	0	0	0	I	I	0	I	I	R
Cơ sở của lý thuyết toán Tiểu học	0	0	0	0	0	M	R	I	0	I	0	I	0	0	R	R	0	I	I	R
PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	0	0	0	0	0	M	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
PPDH Toán Tiểu học ở Tiểu học	0	0	I	R	0	M	M	R	M	I	M	M	R	M	M	M	R	I	R	R
Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	0	0	0	0	0	M	R	R	R	I	R	M	I	I	R	M	R	R	R	R
PPDH Tự nhiên và Xã hội	0	0	I	R	R	M	M	I	I	M	M	R	M	I	M	R	I	R	R	M
Đạo đức và PPDH Đạo đức ở Tiểu học	0	R	0	I	I	0	I	I	M	R	M	R	M	R	R	I	R	I	R	R
PPDH Thể dục ở Tiểu học	0	0	0	I	R	0	R	I	R	M	M	I	R	0	R	R	R	R	R	M
PPDH Âm nhạc ở Tiểu học	0	M	R	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
PPDH Mỹ thuật ở Tiểu học	0	0	I	R	0	M	M	R	M	I	R	M	R	R	M	M	R	I	R	R
Mỹ thuật (Kiến thức nâng cao)	0	0	I	R	0	R	I	0	0	I	I	R	I	0	R	R	0	I	I	R
Lý thuyết đồng dư	0	0	0	0	0	R	I	I	0	0	0	0	I	0	I	I	0	I	I	R
Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	0	0	0	R	0	M	R	R	R	I	I	I	I	I	R	R	I	I	I	R
Ngữ pháp chức năng	0	0	0	0	0	R	R	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Lý thuyết hội thoại	0	0	0	0	0	R	R	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M
Văn học 3	0	0	0	0	0	M	M	R	M	R	R	R	R	R	R	R	M	R	R	M

Thi pháp văn học dân gian	0	0	0	0	0	R	R	R	M	R	R	R	R	R	R	M	M	R	R	M
Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	0	0	0	R	I	I	I	I	M	M	M	M	M	I	M	M	R	R	M	M
THCTĐ & Tổ chức HĐNG lên lớp	0	0	0	R	I	I	I	I	I	R	R	I	I	I	R	R	R	R	R	R
Giáo dục hòa nhập	0	0	0	I	0	R	I	R	I	R	I	0	I	0	R	I	I	I	R	R
Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh Tiểu học	0	0	0	R	I	I	R	I	R	M	M	R	M	M	M	M	R	R	M	M
Kiến tập sư phạm	0	0	0	0	0	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Thực tập tốt nghiệp	0	0	0	0	0	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Khoá luận tốt nghiệp	0	0	0	0	0	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	0	0	0	0	0	M	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Kiến thức Tiếng Việt trong trường Tiểu học	0	0	0	0	0	M	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn Toán ở Tiểu học	0	0	0	I	0	0	0	M	M	R	R	M	R	I	M	M	R	R	R	R

Ghi chú: 0 - Không đóng góp; 1 (I) - Đóng góp thấp; 2 (R) - Đóng góp trung bình; 3 (M) - Đóng góp cao *du*

Thanh Hóa, ngày 1 tháng 9 năm 2021

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

LÃNH ĐẠO KHOA QUẢN LÝ CTĐT



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

TS. Nguyễn Văn Đông